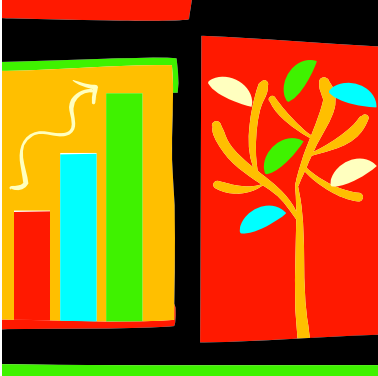


lenaga Saburou

Văn Hoá Sử Nhật Bản

Dịch giả: Lê Ngọc Thảo



Lời người dịch

Giáo sư lenaga Saburou (giáo sư trường “Đại học sư phạm Toukyou”, nay là trường đại học Tsukuba)

Xuất bản vào năm 1982 (bản 2)

CHƯƠNG 1 :

VĂN HÓA CỦA XÃ HỘI BAN SƠ

KHỞI ĐIỂM CỦA LỊCH SỬ

THỜI ĐẠI XÃ HỘI NGUYÊN THỦY LÀ MỘT THỜI ĐẠI NHƯ
THẾ NÀO

ĐỒ GỐM JOU-MON

SỨC SINH SẢN BỊ ĐÌNH TRỆ

SỰ CHI PHỐI CỦA BÙA PHÉP (CHÚ THUẬT)

CHƯƠNG 2 :

VĂN HÓA THỜI KỲ ĐẦU XÃ HỘI THƯỢNG CỔ

VĂN HÓA KIM LOẠI ĐẾN NHẬT

QUỐC GIA VÀ GIAI CẤP ĐƯỢC THÀNH LẬP

MỘT QUỐC GIA VỚI CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ THÀNH HÌNH

TẾ LỄ, MỘT HÌNH THỨC TÔN GIÁO DÂN TỘC

CHUYỆN ĐƯỢC TRUYỀN BỞI “CỔ SỰ KÝ” VÀ “NHẬT BẢN
THƯ KÝ”

TÌNH DỤC VÀ VĂN HÓA THỜI XƯA

ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY

MỸ THUẬT TẠO HÌNH

CHƯƠNG 3 :

VĂN HÓA THỜI XÃ HỘI LUẬT LỆNH

CƠ CẤU LUẬT LỆNH ĐƯỢC THÀNH LẬP

DU NHẬP VĂN HÓA TINH THẦN CỦA ĐẠI LỤC

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO THỜI A-SU-KA, HA-KU-HOU, TEN-
PYOU

PHÁT TRIỂN MỚI CỦA NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG

VĂN HÓA ĐẦU THỜI HEIAN

CHƯƠNG 4 :

VĂN HÓA CỦA XÃ HỘI QUÍ TỘC

ĐẶC SẮC CỦA XÃ HỘI QUÍ TỘC
VĂN NGHỆ KỂ TRUYỆN (MONOGATARI) PHÁT ĐẠT
TRANH CUỐNG PHÁT ĐẠT
VĂN HÓA QUÍ TỘC BÀNH TRƯỚNG RA ĐỊA PHƯƠNG VÀ HẢI
NGOẠI
SINH HOẠT VĂN HÓA Ở NÔNG THÔN VÀ ĐÔ THÀNH

CHƯƠNG 5 :

VĂN HÓA THỜI XÃ HỘI PHONG KIẾN BÀNH TRƯỚNG
SỰ NỔI DẬY THÌNH LÌNH CỦA VŨ SĨ VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC
NÀY

BẢN TÍNH CỦA VŨ SĨ VÀ TÍNH CHẤT VĂN NGHỆ CỦA HỌ
PHẬT GIÁO MỚI
NHỮNG TRỨ TÁC LÝ LUẬN XUẤT HIỆN
TRUYỀN THỐNG CỦA VĂN HÓA QUÍ TỘC
THỂ CHẾ TRANG VIÊN BỊ GIẢI TÁN VÀ THỂ LỰC XƯA CŨ
DIỆT VONG
VĂN HÓA “HẠ KHẮC THƯỢNG”
VĂN HÓA MỚI PHÁT ĐẠT TỪ VIỆC THỂ TỤC HÓA CỦA TÔN
GIÁO
ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY TRONG THỜI ĐẠI MUROMACHI

CHƯƠNG 6 :

VĂN HÓA XÃ HỘI THỜI PHONG KIẾN VỮNG MẠNH
MỸ THUẬT CỦA VŨ TƯỚNG VÀ HÀO THƯƠNG
NHỮNG TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN VỚI VĂN HÓA TÂY PHƯƠNG
SỰ CỐ ĐỊNH CỦA TRẬT TỰ PHONG KIẾN, ĐẠO ĐỨC NHO
GIÁO ÁP ĐẢO
GIỚI TƯ TƯỞNG
HỌC VẤN THỊNH HÀNH VÀ GIÁO DỤC PHỔ CẬP
SỰ PHÁT TRIỂN NGHỆ THUẬT CỦA NGƯỜI THÀNH PHỐ
ĐẶC SẮC VĂN HÓA CỦA DÂN THÀNH PHỐ THỜI GENROKU

CHƯƠNG 7 :

VĂN HÓA THỜI KỲ PHONG KIẾN SUY SỤP
VĂN NGHỆ THÀNH PHỐ CHÍN RỤC VÀ TRẬT TỰ PHONG
KIẾN LUNG
LAY
SỰ NẢY NỞ TINH THẦN KHOA HỌC
SỰ PHÁT TRIỂN NHỮNG TƯ TƯỞNG XÃ HỘI TIẾN BỘ
VĂN HÓA LAN RỘNG RA KHU VỰC VÀ XÃ HỘI

LỜI NGƯỜI DỊCH

Nhật Bản là một quốc gia phát triển, giàu mạnh hiện đại. Sản phẩm

công nghiệp của Nhật nổi tiếng về chất lượng và được nhiều người trên thế giới yêu chuộng. Nhưng trước thời kỳ Minh trị duy tân, Nhật cũng chỉ là một quốc gia phong kiến nghèo khổ hơn cả Việt nam chúng ta thời đó.

Trước sự bành trướng của các thế lực Âu châu hùng mạnh, các nước Á châu chỉ có thể nghĩ ra được cách “bế quan tỏa cảng” để chống lại liệt cường Âu châu, nhưng cuối cùng đã bị liệt cường Âu châu xâm xé như Trung Quốc hoặc bị thành thuộc địa như Việt nam. Tại sao ở Á châu chỉ có Nhật bản đã lợi dụng được sức mạnh của người khác để cận đại hóa quốc gia, tạo ra một nước Nhật hùng cường như ngày nay.

Người ta thường bảo một dân tộc, một quốc gia có thể phát triển được hay không, điều này tùy thuộc lớn lao và cách suy nghĩ, sinh hoạt xã hội, nói một cách vắn tắt là văn hóa của dân tộc đó, quốc gia đó.

Ở đây tôi xin dịch và chú thích quyển “Văn hóa sử Nhật bản” do giáo sư Ienaga Saburou (giáo sư trường “Đại học sư phạm Toukyou”, nay là trường đại học Tsukuba) viết xuất bản vào năm 1982 (bản 2) để giới thiệu cùng bạn đọc vài nét đại cương về văn hóa của Nhật bản. Đối với những người nghiên cứu về Nhật Bản, đầu đề “tại sao Nhật bản đã nghĩ ra và đã thực hành được 2 chữ “duy tân” vào khoảng 140 năm về trước, trong lúc không có nước nào nghĩ ra được”, là một đầu đề hết sức khó khăn.

Với ý nghĩa đó, quyển sách này được dịch ra với mục đích giúp bạn đọc có một kiến thức thường thức về văn hóa Nhật bản, và nếu nó là một kích thích khiến bạn đọc muốn biết sâu hơn về Nhật bản, để rồi một ngày nào đó có người đưa ra lời giải cho đầu đề nói trên để

tham khảo trong việc kiến thiết đất nước, thì đó chính là điều hạnh phúc của tôi.

Sau cùng tôi xin cảm ơn tất cả anh em, gia đình và những người thân yêu của tôi đã hết lòng giúp tôi trong việc hoàn thành quyển sách này.

Tháng 3 năm 2003

Lê ngọc Thảo

Ienaga Saburou

Văn Hoá Sử Nhật Bản

Dịch giả: Lê Ngọc Thảo

CHƯƠNG 1

VĂN HÓA CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY.

KHỞI ĐIỂM CỦA LỊCH SỬ

Trước đây người ta thường coi lịch sử bắt đầu từ khi quốc gia được thành hình. Ở thời đại mà dân chúng phải quì phục trước quyền lực của quốc gia thì thời đại chưa có quốc gia bị coi là thời đại của những con vật chưa được gọi là con người. Nếu dạy cho người ta biết rằng, trong thực tế, đã có thời đại không có quốc gia, thì chẳng khác nào như dạy rằng quốc gia không nhất thiết cần cho đời sống của nhân loại, và từ đó có thể đưa đến một tư tưởng nguy hiểm, hy

vọng trong tương lai thời đại không có quốc gia sẽ tái sinh. Thời tiền chiến ở Nhật, lịch sử của xã hội nguyên thủy hoàn toàn không được đề cập đến trong các sách giáo khoa ở cấp tiểu học hoặc cấp trung học, một cơ trực tiếp vì lịch sử Nhật được viết từ những huyền thoại thần thánh, cho nên xã hội nguyên thủy đã không có chỗ đứng trong lịch sử. Nhưng trong thực tế, căn bản là do ở những ý đồ sâu sắc như đã nói ở trên.

Song song với việc đó còn có thói quen coi lịch sử bắt đầu từ lúc có văn hiến, gọi thời đại chưa có văn hiến là thời tiền sử. Nói một cách cụ thể, trong nhiều trường hợp, thời đại không có quốc gia bị xem là thời đại tiền sử như đã nói ở trên, và xã hội nguyên thủy được xếp vào thời tiền sử.

Ngày nay, cách nghĩ không phải chỉ có văn kiện mới là sử liệu, đã trở thành thường thức. Quốc gia cũng vậy, đó chỉ là một trạng thái xã hội được sinh ra ở một giai đoạn trong lịch sử loài người. Vì vậy trong tương lai ở một ngày nào đó, quốc gia, một sản phẩm của lịch sử, có thể biến mất đi. Và lịch sử dài dặc về đời sống của con người trước khi có quốc gia, được coi trọng ra.

Ngày nay, thông lệ của học giới là coi lịch sử nhân loại bắt đầu từ lúc loài người biết chế biến những dụng cụ sản xuất để làm lao động xã hội. Thông thường ngày nay, lịch sử được viết từ việc xuất hiện của đồ đá, một dụng cụ sản xuất, một văn hóa xưa nhất của con người. Sau chiến tranh những sách giáo khoa ở Nhật đã bỏ việc viết sử từ những truyền thuyết thần thánh, và từ đó tập quán viết sử từ thời đại

đồ đá đã được xác lập. Trong cấu tạo xã hội, thời đại đồ đá là giai đoạn được gọi là xã hội nguyên thủy.

THỜI ĐẠI XÃ HỘI NGUYÊN THỦY LÀ MỘT THỜI ĐẠI NHƯ THẾ NÀO

Mãi đến tận những năm sau thế chiến 2, người ta vẫn còn nghĩ rằng thời đại dùng đồ gốm Joumon 1 là thời đại đồ đá duy nhất ở Nhật. Nhưng vào năm 1949 người ta đã tìm ra được những đồ đá không có đồ gốm đính kèm, ở Iwajuku, tỉnh Gunma. Điều đó cho ta thấy rõ đã có một văn hóa đi trước văn hóa đồ gốm Joumon, và những đồ đá của thời đại trước thời văn hóa đồ gốm Joumon lần lượt được đào ra ở khắp nơi trong nước Nhật. Một phần xương người trong thời đại này cũng đã được đào ra. Nhưng thời đại trước thời đại đồ gốm Joumon này, đến nay cũng chưa được biết rõ lắm.

Dẫu sao đi nữa, trong thời đại đồ đá, chưa có canh tác nông nghiệp, mọi người đã đi săn nai, heo ở rừng núi, đi bắt cá, sò ở biển, đi nhặt trái cây để sinh sống. Vì vậy không có những tập thể sinh hoạt lớn đáng kể được lập ra, do đó tài sản do sự tích lũy vật chất thặng thừa, không thành hình. Quyền lực chính trị đặt cơ sở trên sức mạnh của giàu có, không sinh ra được. Xã hội nguyên thủy là một xã hội không có quyền lực quốc gia, cũng không có đối lập giai cấp, một đặc chất căn bản khác biệt với những giai đoạn khác của xã hội.

ĐỒ GỐM JOUMON

Không biết rõ xã hội nguyên thủy của Nhật đã kéo dài bao lâu. Với

khả năng của khoa học hiện nay, không có phương pháp nào có thể tính toán chính xác tuyệt đối được năm tháng của thời đại không có văn kiện này. Nhưng có điều không thể nghi ngờ được là ít nhất thời đại đồ gốm này đã kéo dài trên dưới 10 ngàn năm, một thời gian hết sức là dài.

Đồ gốm Joumon

Tổ tiên người Nhật khi di chuyển đến vùng đất này, có lẽ đất Nhật còn dính liền với đại lục châu Á. Những người trong thời đại đồ đá, những người ở quần đảo này tuy không tiếp nhận được ảnh hưởng của đại lục, đã tự mình từ từ nâng cao trình độ văn hóa đồ đá của mình lên. Với sức sản xuất thấp kém, mọi sinh hoạt tùy thuộc vào việc lượm lặt tài nguyên thiên nhiên, người Nhật thời đồ đá đã không thể nhảy vọt giai đoạn được. Nhưng trong giai đoạn này họ đã thành công trong việc nâng cao tới mức tối đa kỹ thuật chế biến đồ đá và đồ gốm.

Đồ gốm Joumon với nhiều hình dạng và kiểu cách đã chứng minh điều đó (hình 1).

Tỉ dụ, tùy theo dạng thức khác nhau của từng giai đoạn, đại khái ta có thể chia đồ gốm Joumon ra thành 6 thời kỳ là thảo sáng kỳ, tảo kỳ, tiền kỳ, trung kỳ, hậu kỳ, và văn kỳ, hoặc tỉ mỉ hơn thì có thể chia ra thành hàng chục kỳ. Trong suốt một thời kỳ dài, đồ gốm Joumon đã biến đổi dạng thức theo thời gian. Thời tảo kỳ, hình dạng của những lần chỉ quấn, lần trên mặt đồ gốm hết sức đơn thuần, rồi những dạng dây thừng (joumon) hiện rõ ra, lần lần đến thời tiền kỳ thì hình dạng bên ngoài trở thành phức tạp hơn. Thời trung kỳ, có nhiều trang sức

lập thể với những chạm trổ hoặc những điều khắc vách mỏng để thông ánh sáng. Thời hậu kỳ và văn kỳ có những chậu sâu, chậu cạn, chậu có đài, đĩa, bình, lò hương v.v...từ hình dạng tới trang sức, thiên biến vạn hóa, hết sức hoa lệ, sự đa dạng đa thái đó thật đáng kinh ngạc. Đồ gốm Joumon đã bành trướng phong phú về kiểu cách. Sự phát đạt kỹ thuật xoay lỗ trong đá cứng cộng với sự thành thực trong kỹ năng công nghệ, một đặc sắc của lịch sử văn hóa Nhật ,đã bắt đầu hiện ra từ lúc đó.

SỨC SẢN XUẤT BỊ ĐÌNH TRỆ.

Nhưng sự phát triển của kỹ thuật gia công về đồ đá và đồ gốm không có nghĩa là kỹ thuật sản xuất của người đồ đá có tiến bộ. Ở Âu châu trong thời đồ đá cũ, người ta đập vỡ đá núi để lấy đồ đá ra dùng, thời này không có chế biến đồ gốm, cũng không có canh nông. Nhưng đến thời đại đồ đá mới, đồ đá được mài để sử dụng, đồ gốm được chế biến ra, có canh nông và mục súc. Đối lại, ở Nhật trong thời đại đồ gốm Joumon, có đồ đá được mài, có đồ gốm, những đặc trưng của thời đồ đá mới có đầy đủ, nhưng về mặt sinh sản, canh nông và mục súc chưa được biết, đó là điểm khác biệt lớn.

Ở Mesopotamia (một vùng của I-rắc ngày nay) văn hóa kim loại đã bắt đầu từ 4 ngàn năm trước CN. Ở Trung Quốc, lân bang của Nhật, đồng xanh đã được chế ra vào 1600 năm trước CN và đồ sắt đã được dùng vào khoảng 400 năm trước CN. So sánh với việc này, ta thấy rõ có sự đình trệ trong việc phát triển năng lực sản xuất ở Nhật, một trở ngại trong niên đại tuyệt đối. Tuy đã vào được thời đại đồ đá mới, Nhật vẫn chưa ra khỏi nền kinh tế dựa vào săn bắn và lượm lặt. Điều này xảy ra vì Nhật là quần đảo ở lệch trên biển đông của đại lục

Á châu, đây cũng là đặc chất của văn hóa Nhật trong suốt lịch sử. Sự đình trệ trong năng lực sản xuất như thế này nói lên rằng mặc dù người Nhật ở thời đồ đá mới có tài năng về công nghệ, phát huy trong cách gia công đồ đá và đồ gốm, nhưng nội dung tinh thần vẫn bị đóng đinh ở giai đoạn thấp kém. Về cách dùng nguyên liệu vật chất để chế biến, người Nhật có một năng lực cao, nhưng là người cấu thành xã hội, họ có một tự giác thấp, điều này đã tạo ra sự bất quân bình kỳ diệu trong văn hóa xã hội nguyên thủy ở Nhật.

SỰ CHI PHỐI CỦA BÙA PHÉP (CHÚ THUẬT)

Tượng phụ nữ Nhật

Cho đến ngày nay, nội dung đời sống tinh thần của những người thời đồ đá cũng chưa được biết rõ. Từ những di vật như những gậy đá to lớn không thực dụng giống hình dương vật, đến những tượng đồ gốm của đàn bà có vú rõ rệt, đó là những vật dùng trong bùa phép, khiến ta có thể tưởng tượng rằng ở thời đó, bùa phép đã chi phối mọi sinh hoạt của con người. Trong bối cảnh bùa phép, thật sự đã có những gia công trên thân thể con người qua những bằng chứng là ở hàm răng trong đầu lâu của người đồ đá có dấu mài hoặc nhỏ răng theo hình răng cưa. Tín ngưỡng bùa phép bất hợp lý có một sức mạnh rất lớn trong đời sống con người thời này. “Khuất táng”, một cách táng bằng cách bẻ bốn chân tay của người chết, hoặc một cách táng khác để thi hài ôm đá trong khi chôn, cho ta thấy cách suy nghĩ thời nguyên thủy là sợ người chết sẽ sống về. Gần đây, ngày nay thậm chí có học thuyết cho rằng những ổ sò, nơi bỏ vỏ sò, hoặc xương động vật mà họ lấy làm thực phẩm, không phải chỉ là nơi bỏ rác, mà là nơi cúng tế để đưa linh hồn của những thực phẩm này lên thiên đàng, và cầu mong những thực phẩm đó trở lại trần thế, làm

cho đời sống ăn uống của họ được phong phú hơn.

Tượng phụ nữ Nhật

Những quan hệ liên tục giữa văn hóa Joumon với văn hóa Yayoi 2 sau đó trở về sau, còn rất nhiều điều chưa biết được. Sự quan hệ giữa tín ngưỡng bùa phép và tín ngưỡng dân tộc đời sau cũng chưa biết được. Trước khi xây cất một viện nghiên cứu nguyên tử lực, người Nhật hiện đại vẫn còn làm lễ trấn thổ địa. Điều này cho ta thấy ngay ở những kiến thiết văn hóa khoa học cận đại này những nghi thức bùa phép vẫn còn quán quít. Chúng ta không thể không kinh ngạc trước sức sống mạnh mẽ của những tư tưởng nguyên thủy trong suốt lịch sử Nhật.

Thêm nữa, những chi tiết về tổ chức xã hội đời này cũng chưa biết được. Nhưng trong xã hội nguyên thủy nơi mà bùa phép chi phối rộng rãi đời sống của mọi người, điều chắc chắn là những trưởng lão biết nhiều về bùa phép đã giữ vai trò thống chế tập đoàn. Còn một điều nữa là những tượng người đồ gốm đời này đều là tượng của phụ nữ, điều này cho ta nghĩ được rằng phụ nữ đã có địa vị cao trong xã hội (hình 2).

Những năm sau đó cho đến lúc cuối thời thượng cổ, phụ nữ Nhật đã không bị rớt xuống địa vị lệ thuộc hoàn toàn vào nam giới, là nhờ một số phong tục, chế độ của xã hội nguyên thủy còn được duy trì, cho nên ta phải nghĩ rằng ở xã hội nguyên thủy địa vị của phụ nữ cao. Suy luận rằng cấu tạo gia đình thời này đặt trên chế độ mẫu hệ, lấy liên hệ mẹ con, một liên hệ trực tiếp về máu mủ làm căn bản cho gia đình, không phải là một suy luận vô lý vì ở thời nguyên thủy này, giàu

nghèo không cách xa lớn lao, nên không thể trở thành cơ sở vật chất để phân biệt nam nữ. Đó cũng là lý do sinh ra học thuyết xem chế độ “hôn nhân thăm vợ” lan hành rộng rãi trong thời thượng cổ, ở đó vợ chồng sống riêng với nhau, là những tàn tích phong tục của chế độ mẫu hệ.

Những di tích cư trú thời Joumon, cho thấy thời đó người ta sống trong những căn nhà được gọi là tateana juukyo (nhà lổ thẳng), đó là những gian nhà đất hình vuông hoặc bầu dục gần như vuông, được đào hơi thấp xuống đất, rồi cắm trụ cây lên, lợp mái nhà. Đôi khi có trần đá ở gian nhà đất, nhưng hiếm. Những nhà lổ thẳng không sà này, đến mấy trăm năm sau thời thượng cổ vẫn còn là nhà cửa của thường dân thời đó, điều đó cho ta thấy văn hóa của xã hội nguyên thủy ở Nhật tồn tại rất lâu dài.

Với cảm giác hiện đại, đặc chất vô chánh phủ, vô giai cấp trong văn hóa của xã hội nguyên thủy được ca tụng, nhưng ta cần phải nhớ rằng thời đại này có văn hóa với nội dung thấp kém, mọi rợ, đặc trên sức sinh sản thấp. Nhưng trong một thời gian dài sau đó, nền văn hóa này vẫn còn tồn tại trong hậu thế, nên ý nghĩa lịch sử của nó cần được tôn trọng.

Xã hội nguyên thủy của Nhật, phát triển một cách khác biệt qua mấy ngàn năm, đã bắt đầu biến đổi một cách căn bản do việc du nhập kỹ thuật sản xuất mới từ đại lục vào, khoảng 200 năm trước CN. Văn hóa Joumon chấm dứt và một nền văn hóa mới ra đời, được đặc sắc hóa bằng đồ gốm Yayoi trong đó người ta bắt đầu dùng đồ kim loại và canh tác ruộng nương. Một xã hội vô giai cấp, vô chánh phủ kéo

dài mấy ngàn năm biến mất, thay vào đó một xã hội chính trị đặt trên sự chi phối giai cấp kéo dài đến ngày nay, thành hình.

Chú thích:

1 Thời đại đồ gốm Joumon: thời đại đồ đá từ 10 ngàn năm đến 4-5 trăm năm trước CN. Đồ gốm thời này trên mặt dầy dây xiết hoặc dây lằn.

2 (Thời đại Yayoi) , đồ gốm Yayoi: Đồ gốm được tìm thấy ở phố Hongo Yayoi, Toukyou vào năm 1884 (Minh Trị năm thứ 17). Đồ gốm được nung ở thời đại Yayoi có màu đỏ nâu, được dùng để nấu nướng, tích trữ vật liệu, hoặc dùng làm chén bát.

Ienaga Saburou

Văn Hoá Sử Nhật Bản

Dịch giả: Lê Ngọc Thảo

CHƯƠNG 2

VĂN HÓA THỜI KỲ ĐẦU XÃ HỘI THƯỢNG CỔ

VĂN HÓA KIM LOẠI ĐẾN NHẬT

Trong lúc mọi người bị đóng kín trong quần đảo Nhật với một văn hóa đình trệ ở giai đoạn đồ đá, thì ở đại lục dân tộc Hán đã sớm bước vào thời kỳ văn hóa kim loại và đã lập ra một quốc gia lớn mạnh. Thời nhà Hán, Trung Quốc đã đi vào thời đại đồ sắt. Dân tộc Hán bành trướng bốn phương, gây ảnh hưởng đến Nhật Bản. Kỹ

thuật canh nông và văn hóa kim loại đã đến Nhật.

Đồ gốm Yayoi

Thông thường, trong trường hợp văn hoá kim loại phát triển một cách tự lập, thời đại văn hóa đồng xanh xuất hiện trước rồi sau đó tiến đến thời đại đồ sắt. Nhưng nhờ ảnh hưởng của văn hóa Hán tộc, trong lúc đó đã vào thời đại đồ sắt, nên Nhật đã nhảy vọt được từ thời đại đồ đá đến thời đại đồ sắt, mà không qua thời đại đồng xanh. Nên lúc ban sơ của thời đại kim loại, ở Nhật, đồng xanh đã được dùng song song với đồ sắt. Ở đây ta cũng có thể thấy văn hóa sử của Nhật có một đặc điểm khác biệt với văn hóa sử của những nước văn minh tiền tiến.

Văn hóa đầu tiên của thời đại kim loại là văn hóa Yayoi vì đồ gốm được gọi là đồ gốm Yayoi thời này có một hình dạng hoàn toàn khác hẳn với đồ gốm Joumon. Đồ gốm Yayoi không phải là sản phẩm được đổi dạng từ đồ gốm Joumon, đồ gốm Yayoi (hình 3) có hình dạng đơn thuần với những hình vẽ thẳng, có một cảm giác mới, không có điểm nào giống với đồ gốm Joumon. Có lẽ một dân tộc nào đó mới, từ ngoài đến và chinh phục người văn hoá Joumon. Nếu thuyết này đúng thì ở đây đã có một sự đoạn tuyệt về dân tộc. Nhưng ngay những người nghĩ rằng văn hóa Yayoi là văn hóa do một dân tộc mới đem đến, cũng nghĩ rằng dân tộc đó chỉ là thiểu số, và tuy văn hóa họ cao, áp đảo văn hóa Joumon để trở thành nòng cốt của văn hoá Nhật, nhưng rốt cuộc họ đã bị đa số thổ dân đồng hóa. Một yếu tố nhân chủng mới đã xâm nhập vào dân Nhật, nhưng không có sự thay đổi hoàn toàn về dân tộc ở đây. Cho nên ta có thể

nghĩ rằng dấu người xây dựng ra văn hóa Yayoi là ai đi nữa, sự liên tục của lịch sử văn hóa Nhật không bị mất, và văn hóa Yayoi chỉ là một tỉ dụ trong quá trình tiếp thụ văn hóa nước ngoài của Nhật.

QUỐC GIA VÀ GIAI CẤP ĐƯỢC THÀNH LẬP

Bắt đầu canh tác ruộng nương, điều đó đã gây một ảnh hưởng to lớn, làm thay đổi hoàn toàn cấu tạo của xã hội Nhật. Ở thời đại đồ đá, mọi người không thể tập trung nhiều ở một chỗ để sinh sống vì trong một thời gian ngắn lương thực sẽ bị lượm lặt, hái lấy mất đi. Nhưng khi bắt đầu canh tác ruộng nương, người ta cần có một lực lượng lao động chung to lớn, để khai khẩn đất đai hoặc làm đường dẫn nước, nên mọi người bắt đầu tập trung khấn khít ở những làng xóm. Mọi người có thể tích lũy những vật thặng thừa và từ đó sự phân biệt giàu nghèo do sự lớn nhỏ mạnh yếu về lao động xuất hiện. Giàu bắt nghèo lệ thuộc, đôi lúc bắt làm nô lệ và sự quan hệ bóc lột về giai cấp được thành hình.

Quan hệ giai cấp đặt cơ sở trên điều kiện vật chất như thế, và với bối cảnh đó quan hệ chi phối về chính trị được sinh ra. Các tập đoàn chính trị nhỏ mọc lên khắp nơi. "Hán thư", một sách địa lý, một văn kiện xưa nhất trên thế giới viết về Nhật, có một bài viết về quần đảo Nhật vào khoảng 100 năm trước CN như sau "Ở giữa biển Lạc Long có người Oải (wa-jin) (xem chú thích) có cả trăm nước". Điều đó cho ta biết vào lúc đó ở Nhật có cả trăm nước.

Sau sách địa lý "Hán thư", chính sử của Trung Quốc có viết rằng ở những nước đó có vua. Trong những kamekan [1] hoặc shisekibo [2] ở vùng Kyuushuu, người ta tìm thấy có một số ngọc quý hoặc gương

được chôn cùng với người chết, có lẽ những người này là những người lãnh đạo chính trị. Nhưng shisekibo hoặc kamekan có đồ quý cùng chôn với người chết đi nữa cũng chỉ là những ngôi mộ đặc biệt trong vùng đất mai táng cộng đồng. Từ đó ta có thể suy rằng những người được gọi là vua trong chính sử của Trung Quốc, những người lãnh đạo chính trị thời này cao lắm cũng chỉ là những trưởng lão trong cộng đồng thôn xóm. Ở điểm này, có sự khác biệt to lớn về chất, đối với chế độ quân chủ chuyên chế từ thời đại Kofun [3] sau đó. Không thể nghĩ được rằng tất cả những vua này là cha truyền con nối. Những vua này có lẽ là những vua đã được bầu ra theo cách chỉ định bằng bói toán trong buổi họp nào đó của thôn xóm.

Như đã trình bày, ở thời đại mà tư duy hợp lý chưa được phát triển này, sức của bùa phép rất mạnh. Tiến đến xã hội canh nông là một tiến bộ nhân trí lớn lao. Nhưng lấy canh nông làm sản nghiệp chính, một sản nghiệp tùy thuộc vào điều kiện thiên nhiên như khí hậu, thời tiết mà con người không thay đổi được, ngược lại làm cho sự cần thiết của bùa phép lớn ra. Những nghi lễ canh nông có tính cách bùa phép nhằm mục đích bảo đảm thu hoạch sung túc, công việc canh tác trôi chảy, là những nghi lễ rất cần cho cộng đồng thôn xóm. Cho nên không lạ gì khi những thầy pháp, những người làm nghi lễ canh nông, dần dần giữ một vai trò quan trọng trong cộng đồng thôn xóm.

Đồng trạch

Những di vật chỉ có ở văn hóa Yayoi như kiếm đồng và mâu đồng đã được tìm thấy nhiều ở Bắc Kyushuu và các vùng phía tây Nhật Bản, những doutaku[4] (chuông đồng) đã được tìm thấy nhiều ở

vùng kinai [5] và các vùng ở trung phần Nhật Bản. Những vật này là những vũ khí hoặc nhạc khí to lớn bằng đồng xanh, nhưng không có tính thực dụng. Có lẽ đây là những vật được dùng trong nghi lễ bùa phép, được làm ra để tượng trưng cho quyền uy chính trị của nhà vua. Trong truyện kể về người Nhật (người Trung Quốc gọi người Nhật là Oải nhân) "Oải chí" có chỗ viết rằng ở Yamato [6] có nữ hoàng tên là Himiko theo đạo quỷ thần, huyền hoặc dân chúng. Điều này nói lên rằng năng lực của bùa phép tự nó trở thành sức thống trị chính trị. Đây cũng là điều chứng minh rằng vua trong thời Nhật có nhiều nước nhỏ đông đúc, có bản chất là thầy pháp, chứ không phải là quân chủ chính trị, và đó là đặc sắc của những người lãnh đạo sơ kỳ ở Nhật, khác với quân chủ chuyên chế chính trị về sau. Sau đó một trong những ông vua này đã trở thành Ookimi (đại vương) và từ khoảng thế kỷ thứ bảy xưng hiệu là "thiên hoàng", và chữ "thiên hoàng" được dùng cho đến bây giờ. Thiên hoàng sau đó thành quân chủ của quốc gia, đồng thời cũng là người cúng tế có quyền hạn lớn trong tế tự. Quốc thể của Nhật đã được duy trì cho đến hôm nay mà không cần phải thanh toán những tính cách cũ kỹ của thời Yayoi. Daijousai (đại thường tế), một nghi lễ sinh ra từ nghi lễ canh nông, đã trở thành một nghi lễ quan trọng khi thiên hoàng lên ngôi và vẫn còn tiếp tục cho đến thế kỷ 20. Ở nông thôn từ thời Yayoi đến nay những dụng cụ ban sơ như cuốc xuống, trong suốt 2 ngàn năm nay vẫn còn được dùng. Khi liên tưởng đến những điều đó, ta có chút quan tâm, nhìn thoáng được một cách tượng trưng sự đình trệ của văn hoá Nhật Bản ở 2 cực một đằng là hoàng thất và một đằng là canh nông.

Một số đồng trạch thời này có hình vẽ nguyên thủy được chú mục,

với những đường vẽ thẳng, về sinh hoạt thực tế của người Nhật, như những hình săn nai bằng tên, hoặc giã gạo bằng cối, chày.(hình 4).

MỘT QUỐC GIA VỚI CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ THÀNH HÌNH.

Hình vẽ trên đồng trạch

Từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 6, nhiều kofun (cổ phần) có lưng cao, đại diện bằng những ngôi mộ trước vương sau tròn, đã được xây ra ở toàn quốc, nhiều nhất là vùng Kinai . Những người được táng ở đây khi còn sống chắc đã có một quyền lực to lớn vì để xây những ngôi mộ này, cần phải trưng dụng nhiều sức lao động, và những vật cùng chôn trong mộ toàn là những sản phẩm công nghệ tinh vi như khúc ngọc (ngọc hình cong dài độ 1 đến 5 phân làm bằng cẩm thạch v.v... trang trí trên vương miện), kiếm, gương...

Mặt khác, thời này thi hài của quân chúng vẫn được tiếp tục mai táng trực tiếp trong đất, không mồ mả. Điều này cho thấy rõ sự thật là quyền lực chuyên chế đã mạnh hơn và sự phân hóa giai cấp đi xa hơn. Kofun tập trung ở vùng Kinai rồi lần lần lan tràn rộng rãi ra đông, tây, cho ta thấy một sự thật rằng một vị vua sinh ra ở tiểu quốc Yamato vùng Kinai, đã trở thành đại vương của toàn thể Nhật Bản, thống trị rộng rãi từ những nước ở miền đông Kinai đến những nước ở phía tây, vùng Kyushuu. Từ đây dân tộc Nhật được thống nhất về chính trị, trong một quốc gia quân chủ chuyên chế thời xưa.

Đại vương đã trở thành quân chủ của Nhật Bản, giữ quyền cai trị gián tiếp toàn thể Nhật Bản với hình thái liên hợp những nước nhỏ.

Đại vương công nhận sự thống trị của những vị vua nhỏ ở khắp nơi. Nhưng nhờ những tích lũy về kinh tế và chính trị, sự thống chế của đại vương lần lần lớn mạnh ra và một quốc gia trung ương tập quyền, với chế độ quan liêu thời xưa đã được thành hình. Một động lực mạnh thúc đẩy khuynh hướng đó, là sự tích cực du nhập văn hóa đại lục của những người lãnh đạo.

Ở thế kỷ thứ 4, trong lúc triều đình Yamato còn đang trên đường thống nhất, Nhật đã tiến đến bán đảo Triều Tiên, chiếm Biện Thân (Benshin), không cho dân tộc Triều Tiên thống nhất về chính trị, đặt quan ở Nhiệm Na (Mimana) để cai trị, bắt Tân La (Shiragi), Bách Tế (Kudara) phụ thuộc. Những xâm lược về quân sự của triều đình Yamato, do sự du nhập văn hóa vật chất cao độ của đại lục để nâng cao văn hóa của những người cai trị, đủ để duy trì ưu thế tuyệt đối đối với những người bị cai trị.

Những vật cùng chôn trong kofun như gương đồng của thời lục triều (thời Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Liêu, Trần ở giữa hậu Hán và Tấn), hoặc những gương mô phỏng, vương miện bằng vàng, những bông tai vàng hoặc bạc, những vòng tay bạc, những dây lưng vàng, những đại đao đầu tròn (kantoutachi), là những sản phẩm công nghệ có tính cách đại lục, những bình sueki [7] được chế bằng kỹ thuật đồ gốm cao độ du nhập từ đại lục, nói lên rõ ràng sự thật đã nói trên. Trong lãnh vực văn hóa tinh thần cũng vậy, qua con cháu của những người đến từ bán đảo Triều Tiên, Hán tự được dùng để ghi chép, và những kiến thức của Trung Quốc về âm dương, thiên văn cũng đã được du nhập. Hơn nữa, đến thế kỷ thứ 6, tượng Phật, kinh điển của nho học,

đã được nhập khẩu từ Bách Tế qua. Ưu việt về văn hóa của đại vương và những hào tộc lớn xung quanh đại vương, to lớn ra. Những truyền thuyết thần thoại để hợp lý hóa quyền uy của đại vương được thành hình, điều này cũng là do ảnh hưởng của tư tưởng đại lục mà ra. Về chính trị, sự hấp thụ văn hóa đại lục giữ một vai trò lớn, thể chế “bộ” để cai trị nhân dân là một chế độ học được từ chế độ “bộ” của Bách Tế. Sự xâm lược về quân sự trên bán đảo Triều Tiên rõ ràng nhằm mục đích lấy đường cho sự hấp thụ văn hóa đại lục, làm tròn bầy tào quyền lực cho đại vương.

Từ khi đại vương trở thành quân chủ thống nhất, những vua nhỏ trở thành hào tộc phục tùng đại vương, được đại vương cho tiếp tục cai trị quần chúng như từ trước đến nay. Những vua đó và những người có sức mạnh trong nông dân, được sở hữu nô lệ, gọi là nô và tì (nô: đàn ông không có tự do, không có quyền lợi, làm lao động dưới sự sai khiến của chủ, tì: địa vị giống như nô nhưng là đàn bà). Hào tộc – nông dân – nô tì là cấu tạo giai cấp của xã hội thời đó. Tỷ lệ của nô lệ đối với toàn nhân khẩu không lớn lắm, vả lại, kẻ sản xuất chính thời đó là nông dân, nên quan hệ chi phối giữa hào tộc và nông dân là cấu tạo căn bản của xã hội thời đó.

Như đã nói ở phần trước, do học hỏi từ Bách Tế, Nhật đã chia nhân dân ra thành từng “be” 部(bộ), tỉ dụ như người chế đồ gốm thuộc “Hasi be” (thổ sư bộ), người chế yên ngựa thuộc “Kura tsukuri be” (an bộ) v.v... Tuy có một số người bị bắt buộc phải sản xuất công nghiệp đặc thù, hầu hết không ai là kỹ thuật gia chuyên nghiệp,

thường ngày họ đều là những nông dân canh tác.

Về gia tộc, "thị" được dùng cho tập đoàn có cùng huyết thống, "tính" (họ) được dùng cho những gia đình có thân phận cao, giữ địa vị cai trị cha truyền con nối. Xã hội thời này được gọi là "xã hội thị tính", một xã hội lấy thị và tính làm chính, để phân biệt với "quốc gia luật lệnh" thời sau đó.

Sau đây là phần nói về văn hóa từ thời Yayoi đến thời xã hội thị tính, được gọi là thời đại văn hóa kofun.

TẾ LỄ, MỘT HÌNH THỨC TÔN GIÁO DÂN TỘC

Như đã nói ở chương trước, trong xã hội nguyên thủy, bùa phép chi phối rộng rãi những hoạt động của xã hội, nhưng vì không có văn kiện nên không biết được một cách cụ thể nội dung của bùa phép thời này. Nhưng từ thời Yayoi về sau, nhờ ở một số văn kiện, ta có thể biết được nội dung của bùa phép rõ ràng hơn. Không phải chỉ có thế đó, tôn giáo có tính cách bùa phép trong tế lễ canh nông này, sau đó qua nhiều thay đổi về chất, vẫn tồn tại đến ngày nay. Nhờ những nghi thức tôn giáo, và những công việc liên quan còn sót lại, người ta có thể phục hồi cả những khía cạnh thiếu sót trong văn kiện.

Học phái "phong tục Nhật bản", do học giả Yanagida khai thác, đã thành công trong việc phục hồi hết sức rộng rãi, với một nội dung cụ thể, tôn giáo dân tộc của Nhật bản, nhờ lấy những truyền bá trong dân gian làm sử liệu.

Nhưng “phong tục học” không có phương pháp để xác định thời gian tuyệt đối của đối tượng sử kiện vì sử liệu duy nhất được dùng đến là những truyền bá trong dân gian. Một phương pháp an toàn hơn, đặc biệt trong trường hợp nghi đến tôn giáo dân tộc với thời gian tuyệt đối được giới hạn trong thời cổ, là coi những truyền bá dân gian chỉ là một phương tiện gián tiếp, lấy những ghi chép đối ứng trong văn kiện làm sử liệu trung tâm, để phục hồi một cách cụ thể hình dáng ngày xưa.

Với phương pháp đó, để biết hình dáng xưa nhất của tôn giáo dân tộc Nhật, đầu tiên cần phải nói đến một đoạn văn viết về phong tục của người Nhật trong truyện “Oai chí”.

Theo truyện đó, khi có người chết người Oai (Wajin) sẽ làm tang lễ mười mấy ngày, trong thời gian đó, không được ăn thịt, tang chủ khóc lóc âm ỉ, những người khác thì tập hợp lại, nhảy múa, ca hát, uống rượu. Tang xong, cả nhà đi tắm trong dòng nước. Những người này khi vượt biển đến Trung quốc, thường bắt một người làm “Jisai” (trì suy), ăn ở như người có tang, đầu không chải chuốt, không bắt chỉ, quần áo dơ bẩn, không ăn thịt, không gần đàn bà con gái. Nếu có tai họa hoặc bệnh tật xảy ra, người ta đổ trách nhiệm lên những người đó và tìm cách giết họ. Theo phong tục của họ, khi làm chuyện gì họ thường nướng xương để bói, đoán điềm kiết hung. Đôi khi họ đốt mu rùa để đoán điềm mộng mị. Nữ vương Himiko giỏi đạo quỉ thần, huyền hoặc dân chúng.

Những điều được ghi trong “Oai chí”, truyền lại một cách sống động những sinh hoạt tôn giáo của Nhật Bản vào thế kỷ thứ 3. Đây là một

văn kiện quý báu cho ta biết được nội dung của tôn giáo trong thời cổ Nhật Bản.

Những văn kiện của Nhật như “Cổ sự ký”, “Nhật Bản thư kỷ”, “Phong thổ ký” được hoàn thành khoảng đầu thế kỷ thứ 8, cùng với những “Chúc từ” (những bài chúc trong lúc tế lễ), “Thọ từ” (những bài viết chúc Thiên hoàng được phồn vinh, cai trị trường cửu nhân dân) cũng được thành hình vào khoảng đó, như sẽ nói sau, là những tài liệu có trùng hợp phức tạp ở nhiều giai đoạn nên khó xác định được niên đại tuyệt đối của nó (năm nào, đời nào). Chỉ có một điều không thể nghi ngờ được là những tài liệu này nói về những trạng thái của thời đại sau “Oai chí Oai nhân truyện”. Trong những văn kiện này của Nhật, một mặt có những hình thái tôn giáo được nhìn nhận là ở trong giai đoạn mới hơn thời Oai chí, mặt khác cũng có những hình thái phù hợp với những việc viết trong “Oai chí Oai nhân truyện”. Từ đó, ta có thể tưởng tượng ra được hình thái tôn giáo dân tộc Nhật Bản ở giai đoạn tương đối cũ này.

Tỉ dụ như trong “Cổ sự ký” có chuyện nói rằng khi Ame no Wakahiko[8] chết, người ta cất nhà ra để làm đám tang, suốt tám ngày tám đêm ca hát nhảy múa, điều này trùng hợp với chuyện nói về tang lễ trong “Oai chí”. Lại nữa, trong truyện thần thoại, khi thần Izanagi [9] từ xứ Yomi [10] trở về, đã đến bờ sông tắm rửa tội, chuyện này đối ứng được với chuyện đi tắm nước trong “Oai chí”. Chuyện thần thoại, khi “Amaterasu Oomikami” (Thiên chiếu đại thần)[11] trốn ở nhà đá trên trời, đã nung xương vai của nai để bói, trùng hợp với chuyện nung xương để bói trong “Oai chí”, chuyện

thiên hoàng Chuuai (Trung Ai) khi đi chinh phạt Kumaso (một địa phương ở nam Kyuushuu), quỷ thần đã nhập vào hoàng hậu Jinguu (Thần Công) để truyền cách thức, khiến ta nghĩ đến chuyện Himiko dùng đạo quỷ thần, huyền hoặc dân chúng.

Hơn nữa, dù là ca hát vũ múa trong lúc chịu tang, dù là nường xương nai để bói, dù là thần nữ (miko) bị thần nhập đi nữa, những tập quán có tính cách tôn giáo này trong thực tế vẫn được duy trì đến đời sau, cho ta thấy rõ hình dáng ban sơ của tôn giáo dân tộc của Nhật Bản.

Từ thời trung th15] (Thang Điện Sơn), bản điện là một cái hang đá chỗ suối nước nóng chảy ra. Những nơi giống như tỉ dụ trên còn lại ở khắp nơi, cộng với tỉ dụ như trong tập “Manyou” (Vạn Diệp) [16] có chữ viết là đình (jinja) lại bắt phải đọc là rừng (mori), cho ta tưởng tượng được hình thái nguyên thủy của đình.

Đình là một bày biện kiến trúc và ở bản điện có thần trấn tọa, đó là một thường thức của người đời nay. Có phải đó là một thường thức được rút ra từ chỗ là ở chùa phật, lúc nào cũng có sẵn tượng phật. Ở tôn giáo dân tộc, ông thần ngày thường không cần phải có mặt ở bản điện, chỉ cần giáng lâm nhập vào cây cối, gương, kiếm hoặc đồ gốm v.v...khi được tế lễ.

Điều này liên quan sâu với việc rằng, thần trong tôn giáo dân tộc Nhật Bản, không nhất thiết phải là một hóa thân từ người ra (jinkakushin). Ông Motoori Norinaga [17] đã giải nghĩa chữ thần

(kami) thời xưa trong “Cổ sự ký” như sau. Trong những thần của Nhật, có thần cao cả, có thần bần tiện, có thần mạnh, có thần yếu, có thần tốt, có thần xấu, trên căn bản, khác với tôn giáo nước ngoài, ở đó chỉ có thánh nhân, Bồ tát, Phật v.v.. Người cũng được, chim thú cũng được, sông núi thảo mộc cũng được, nếu có cái gì khác thường thiêng liêng, có thể trở thành đối tượng để tôn ngưỡng thì tất cả đều là thần. Điều đó nói rõ đặc sắc của thần Nhật Bản. Theo Norinaga bất cứ vật gì có quan hệ mật thiết với sinh hoạt hằng ngày của con người, tỉ dụ những động vật như rắn, nai, chó sói, khỉ v. v.. những vật thiên nhiên như cây cối, nham thạch, đến những vật chế tạo như gương, kiếm, ngọc, những vật có liên quan tới bùa phép, những vật được coi như có sức làm trung gian cho thần linh, những vật đó được nghĩ là thần.

Như sẽ nói ở phần sau, sau khi chuyện thần thoại được xếp đặt thành hệ thống, phong tục nối kết những kami (thần) hoặc mikoto (cũng là thần, nhưng thường được nhân cách hóa) trong chuyện thần thoại với những thần trong đình để tế lễ lan rộng ra. Nhưng từ đầu, đình không phải là nơi để tế những vị thần được nhân cách hóa và có tên riêng. Xem chuyện trong “Nhật Bản thư kỷ”, thần của đình Miwa (xem chú thích), nơi được xem là chỗ để tế “Oomononushi no kami” (Đại vật chủ thần)[18], là con rắn. Trong “Nhật Bản linh dị” có chuyện nói rằng, thần của đình Taga (Đa Hạ)[19], nơi tế Izanagi no mikoto, là con khỉ trắng. Những hình dáng cũ của các thần được tế trong đình còn được giữ rõ trong những chuyện trên, trước khi bị kết hợp với thần nhân cách hóa có tên riêng. Khi tế lễ là những hành vi để cầu mong cho canh nông được thuận lợi, thì nghi lễ là điều quan

trọng, không cần phải đặt thần có nhân cách một cách cố định để tế lễ. Đình chỉ là thánh địa để thi hành tế lễ, sự tồn tại của đình để tế lễ, không phải là tiền đề.

Kể đó, một hình thái quan trọng căn bản của tôn giáo dân tộc Nhật là nghi lễ có tính cách tập đoàn của một cộng đồng thôn xóm. Sự điều hòa trong canh nông là vấn đề lợi hại của cộng đồng thôn xóm, cho nên những nghi thức bùa phép để bảo đảm vấn đề đó, đương nhiên phải là công việc chung của thôn xóm. Sự thật, cho đến gần cận đại, tế lễ “chinju” (trấn thủ), lễ tế thần trấn thủ vào mùa xuân và mùa thu của làng xã, là công việc chung hằng năm được cả làng hợp sức lại làm. Nơi đó, những cầu nguyện có tính cách cá nhân không xen vào được, vấn đề cứu tế linh hồn cá nhân, một vấn đề tinh thần cao độ, hoàn toàn không được tôn giáo dân tộc động đến.

Đến đời sau, lần lần có những cầu nguyện ở đình về phúc đức, bài trừ tai họa có tính cách cá nhân. Và theo những bài thơ trong tập “Vạn Diệp” vào khoảng thế kỷ thứ 8 đã có những cầu nguyện có tính cách cá nhân như cầu cho yêu đương thành tựu, du lịch an toàn. Điều này cho thấy có sự xuất hiện của một nội dung tín ngưỡng mới, và chính đây là hiện tượng nói lên sự thay đổi về nội dung của tôn giáo dân tộc. Cùng với sự phát triển của thành thị, những đình không có liên quan gì đến nghi lễ canh nông được sinh ra, và những bản bùa cầu lợi như “buôn bán phát đạt” v.v... được bày ra để thu thập tiền cúng điệu. Ở đô thành, cho đến thời cận đại, tế lễ vẫn được tổ chức theo tính cách tập đoàn, coi thường ý chí cá nhân, và những phong tục gây chuyện bằng cách vác “kiệu thần” (mikoshi) phá

phách những nhà không đóng góp tiền cho tế lễ, vẫn còn tiếp tục. Điều này không lạ vì tế lễ không đặt cơ sở ở tín ngưỡng cá nhân mà là công việc tập đoàn của khu vực cộng đồng.

Nói là công việc của tập đoàn, nhưng công việc này có tính cách thôn xóm, không phải là công việc có tính cách quốc gia. Đối với quân chủ của quốc gia thời xưa, quan tâm lớn của họ là thu hoạch của nông gia có được sung túc hay không, vì đó là nguồn thu nhập tài chính chính yếu của họ. Cho nên tuy nghi lễ canh nông là công việc của thôn xóm, nhưng đã được quân chủ thi hành như việc công, và trong chính phủ, có những thị tộc như Nakatomi, Imube chuyên giúp quân chủ thi hành quyền tế lễ lớn lao trong việc tế tự. Dấu sao đi nữa nghi lễ này cũng chỉ là công việc của giai cấp cai trị, chứ không phải là “quốc giáo” để củng cố chế dân thường. Công việc coi Thần đạo như là “quốc giáo”, và bắt dân chúng phải đi cúng đình, là một sáng tác của quan lại trong chế độ quân chủ thiên hoàng tuyệt đối từ thời Minh Trị trở đi, không phải là truyền thống lịch sử trong tôn giáo dân tộc Nhật Bản.

Khác với dân tộc German (Đức) khi qui y đạo Thiên Chúa, họ đã bỏ tín ngưỡng cổ hữu của dân tộc họ, ở Nhật, sau khi đạo Phật được truyền bá rộng rãi, tôn giáo dân tộc vẫn được bảo trì, tín ngưỡng thần đình và tín ngưỡng Phật giáo đã mọc rễ song song trong đời sống của người Nhật. Cần nhớ rằng ngay như hiện nay, ở thành thị hoặc ở thôn xóm, tế lễ mùa xuân và mùa thu vẫn được tiếp tục cử hành. Tập quán treo Simekazari[20] hoặc cúng Kagamimochi [21], Kadomatsu[22] ngày Tết, ngoài mặt như không có gì liên quan đến

tôn giáo dân tộc, hoặc một số cúng tế được coi là cúng tế của Phật giáo, giao cho tăng lữ Phật giáo tụng niệm như higan [23] hoặc obon [24] , đều là những việc làm xuất phát từ tôn giáo dân tộc. Tỉ dụ như lúc obon, người ta nghĩ rằng hồn của tổ tiên đã chết sẽ từ mồ mả trở về nhà. Điều này hoàn toàn không giải thích được theo giáo nghĩa của Phật giáo, một giáo nghĩa phủ định sự bất diệt của linh hồn. Rõ ràng nghi lễ tôn giáo của dân tộc đã mang mặt đạo Phật.

Một sự thật điển hình là đạo Phật, một tôn giáo ngoại lai phổ biến trong nhân loại, sau khi vào Nhật đã song song tồn tại cùng với lễ thần của Nhật trong một thời gian dài. Một đặc sắc lớn trong văn hóa Nhật Bản là tầng lớp văn hoá cũ có tính cách truyền thống, sẽ không bị mất dưới sự phát triển của một tầng lớp văn hóa mới được sáng tạo trong nước hoặc từ ngoài vào. Những tầng lớp này cùng tồn tại chồng chất lên nhau. Như đã nói ở phần trước, quần đảo Nhật Bản cách xa đại lục nên ảnh hưởng của văn hóa hải ngoại có một giới hạn lớn về chiều sâu. Người Nhật lúc nào cũng hết sức nhiệt tâm trong việc hấp thụ văn hóa tiên tiến hải ngoại, họ có một năng lực cao đồng hóa mình với văn hóa cao độ từ ngoài đến. Mặc dầu vậy, văn hóa từ ngoài đến, đã không gây ra được một ảnh hưởng sâu rộng đủ để thay đổi từ căn bản đời sống của người Nhật. Văn hóa truyền thống, bất cứ lúc nào, cũng được tiếp tục duy trì sâu sắc trong sinh hoạt của người Nhật. Biển là một chướng ngại thiên nhiên làm ngăn cách sự tiếp xúc rộng rãi giữa người Nhật và những dân tộc khác ở hải ngoại và đó là yếu tố căn bản duy trì một cách rộng rãi truyền thống văn hóa của Nhật. Người Nhật đã hấp thụ văn hóa hải ngoại qua một thiểu số người đi lại trên biển (khác hẳn với tình trạng

của thế kỷ 20, do sự phát đạt về giao thông, mọi người trên thế giới có thể giao lưu với nhau dễ dàng hơn). Một điều nữa là kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, một sản nghiệp cơ bản, đã không cắt cánh được từ kỹ thuật của thời Yayoi, nên cách thức sinh hoạt của cộng đồng nông thôn được duy trì, không thay đổi được từ gốc rễ.

Ngay ở thời cận đại này, thời đại mà tinh thần hợp lý được phát triển, những bùa phép của tôn giáo dân tộc vẫn còn sống sót ở nhiều mặt, không cần phải nói ở thời cổ, thời đại mà tinh thần hợp lý chưa được phát triển, tôn giáo đã chi phối sâu sắc mọi việc trong sinh hoạt. Có thể nói rằng ở thời ban sơ, không có một văn hóa nào không có liên quan tới tôn giáo, từ nghệ thuật, âm nhạc, ca vũ, đến chính trị, kinh tế. Với bối cảnh đó, quyền lực chính trị đã được xác lập dựa trên khả năng bùa phép của các fushuku (ông đồng, bà bóng) như đã nói ở phần trước. Thời cổ, “chợ” nơi để trao đổi những sản phẩm thặng thừa, đã là nơi có quan hệ không thể tách rời với tế lễ của đình. Chợ cũng là nơi mọi người tập hợp lại ca vũ (utagaki v.v...). Những chúc từ hoặc thọ từ, đến những truyền thuyết hoặc ca dao, trong nghĩa rộng đều là những văn nghệ tôn giáo. Đời sau, hòa ca, truyện, tạp nghệ (sarugaku nou), kịch búp bê (ningyoujoururi), những nghệ thuật độc đáo cao độ, đều được sinh ra từ những công việc có quan hệ đến tôn giáo dân tộc.

Bùa phép “kukadachi” , (nhúng tay vào nước sôi), thường được dùng ở tòa án, để chứng minh lời chứng là đứng đắn không dối trá. Bùa phép “harae” (đuổi tà) trong tôn giáo có nghĩa là loại trừ dơ bẩn, đồng thời đó cũng là một hình phạt tịch thu tài sản của tội nhân.

Motoori Norinaga (1730-1801) (học giả thời Edo (xem chú thích) có

giảng rằng “Tsumi” (tội) ngoài những hành vi ác đức của con người còn bao gồm tất cả những điều mà người ta gớm ghét như bệnh tật, tai họa hoặc những điều dơ bẩn xấu xa. Cùng với những giải thích ở phần trước về kami (thần), ở đây ông Norinaga cũng đã nêu ra được một cách chính xác đặc chất của tư tưởng thời cổ. Đúng như Norinaga đã chỉ trích, từ những tội về hình pháp đến những thiên tai, hoặc những dơ bẩn tôn giáo (như kinh nguyệt, sinh nở.v.v..) tất cả đều được bao gồm trong khái niệm về tội (tsumi) và bùa phép “harae” có cơ năng rộng lớn vì phải đối phó với quan niệm về tội này.

CHUYỆN ĐƯỢC TRUYỀN BỞI “CỔ SỰ KÝ” VÀ “NHẬT BẢN THƯ KÝ”

“Cổ sự ký” và “Nhật Bản thư ký” cùng với những văn kiện được hoàn thành vào đầu thế kỷ thứ 8, là những sử liệu quan trọng, những di sản văn hóa quý báu, truyền lại những hình dáng tôn giáo dân tộc tương đối xưa, đó cũng là những văn kiện xưa nhất do chính người Nhật viết, ghi chép tư tưởng, lịch sử, xã hội của Nhật. Nhưng tính chất của những sách này rất phức tạp, phần lớn bị hiểu lầm, cho nên cần phải nghĩ đôi chút về tính chất của nó.

Ông Ono Yasumaro hoàn thành “Cổ sự ký” vào năm 712, và thân vương Toneri hoàn thành “Nhật bản thư ký” vào năm 720. Nhưng Yasumaro và Toneri đều không phải là người đầu tiên viết ra sách này, hai ông đã tu chỉnh lại những văn kiện gọi là “Taiki” (Đế kỷ) và “Kuji” (Cựu từ) được truyền lại từ đời xưa và thêm bút vào để hoàn thành sách nói trên. Cho nên, chỗ mới nhất trong sách được thêm bút vào thế kỷ thứ 8, và những chỗ còn lại đại khái lấy những tài liệu được viết từ trước làm chính yếu.

Nội dung của sách phần lớn rút ra từ những văn kiện, có lẽ được viết vào thế kỷ thứ 6, trước thời “Taika no kaishin²⁸]” trở đi, có rất nhiều giải thích về chuyện Kamiyo, trong đó có giải thích cho rằng chuyện Kamiyo đã lấy hình thức tỉ dụ để kể lại những sự thật lịch sử. Nhưng ngày nay, thuyết vững nhất trong học giới cho rằng đây là sáng tác của quan lại chính phủ với mục đích chính đáng hóa địa vị quân chủ của đại vương. Sáng tác này lấy tài liệu từ truyền thuyết dân gian cộng với trạng thái hiện thực vào khoảng đầu thế kỷ thứ 6, lúc đại vương bắt đầu cai trị toàn quốc Nhật Bản.

Đại khái nội dung của chuyện này chủ yếu nói về quá trình xuất hiện của “Thiên chiếu đại thần”, tổ tiên của thiên hoàng. Thiên chiếu đại thần (buột Oo-kuninushi no kami Đại quốc chủ thần), thần có quyền lực lập quốc khuất phục con cháu mình. Con cháu của Thiên chiếu đại thần nhận mệnh của đại thần, giáng lâm từ Takamagahara (Cao thiên nguyên) xuống Nhật Bản, và trở thành thiên hoàng làm chủ Nhật Bản, thực hiện ý chí và quyền uy của Thiên chiếu đại thần, tức là “thần hoàng tổ”, tổ tiên của hoàng tộc. Ngoài một số ít thần lẫn lộn trong chuyện là đối tượng của tín ngưỡng dân gian, hầu hết các thần trong chuyện là thần nhân cách, tổ tiên của hoàng tộc hoặc của hào tộc. Sau đó những thần này đã thành thần được tế trong một số đình đặc biệt, trong thực tế không có liên quan gì tới tín ngưỡng có tính cách tôn giáo, mà đó chỉ là phản ánh của một thế lực về chính trị. Cấu tứ Kamiyo tuy là một cấu tứ mượn lột tôn giáo, nhưng nếu nhìn toàn thể, khó nói đây là chuyện thần thoại, mà đó chỉ là một biểu hiện tư tưởng mượn hình thức thần thoại.

Tuy có nhiều cách giải thích về những bài viết về thời sau thiên hoàng Shinmu, nhưng càng gần phần đầu, càng có những truyền thuyết có cùng tính chất với chuyện Kamiyo. Phần sáng tác từ Kamiyo đến sau thời thiên hoàng Shinmu, đặt trực chính ở chỗ giải thích nguồn gốc, địa vị của thiên hoàng, đồng thời, đứng trên cách suy nghĩ rằng tổ tiên của hào tộc xuất thân từ gia tộc thiên hoàng, tổ tiên của nhiều “thị” đã được đặt ở nhiều nơi trong gia phả của thiên hoàng. Rốt cuộc những truyện “ký” hoặc “kỷ”, có mục đích làm cho địa vị của giai cấp cai trị có quyền uy, cho nên trong chuyện hoàn toàn không có mặt thường dân. Điều này cho thấy rõ tính chất có tính cách giai cấp của nó.

Trước đây “ký” và “kỷ” được coi như là sách cho thấy lòng tôn hoàng của tổ tiên người Nhật, nên được tôn trọng như là cổ điển của quốc dân, nhưng tinh thần tôn hoàng chỉ là tư tưởng riêng của giai cấp thị tính. Mặc dầu ngoài phần chính ra, có những yếu tố kể chuyện sinh hoạt của nhân dân, nhưng từ cấu tứ toàn thể, những truyện này không nhất thiết là những bài thơ tự sự (jo-ji-shi) (thơ kể lại sự thật) của dân tộc.

Cần phải biết rằng phần chính của Cổ sự ký và Nhật bản thư kỷ mà chúng ta có ngày hôm nay, hầu như hoàn toàn theo đúng một cấu tứ xuất phát từ những yêu cầu của giai cấp thị tính từ khoảng thế kỷ thứ 6 trở lại, sau cùng được trang điểm bằng những tư tưởng chính trị của quý tộc luật lệnh sau thời “Taika no kaishin”, nên những sách này có nhiều hình ảnh của nhiều thời đại, giai cấp chồng chất lên nhau.

Những sách fuudoki (Phong thổ ký) thu thập những truyền thuyết địa phương như Izumo (Xuất vân) hoặc Harima (Bá ma), hoặc những chúc từ v.v...tuy do tay chính phủ sưu tập, nhưng Izumo fuudoki (Phong thổ ký vùng Izumo), có những truyền thuyết khác biệt, không coi “Thiên chiếu đại thần”, mà coi Oonamuchi no kami (Đại kỹ quý thần), thần tạo nước Izumo, là “Đại thần tạo ra thiên hạ” (Amenoshita tsukurashishi ookami). Trong những chúc từ hoặc thọ từ này ta có thể thấy được hình dáng của tế lễ ngày xưa một cách cụ thể.

Những người ở quần đảo Okinawa, tuy cùng là dân tộc Nhật, nhưng vì ở trong tình trạng xa cách với 4 đảo chính trong một thời gian lâu dài, nên đã duy trì được văn hóa địa phương độc đáo của mình. Tập ca dao tôn giáo “Omoshiro saushi” được biên tập từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 17, đã vừa nói lên được hình dáng của tín ngưỡng tôn giáo cũ của Okinawa, lại vừa có chỗ bao gồm những hấp dẫn của văn học hải dương mạnh mẽ to lớn. Đây là một văn học ít thấy trong văn nghệ của 4 đảo chính, đúng là một di sản văn hóa quý báu.

TÌNH DỤC VÀ VĂN HÓA THỜI XƯA

Truyện “Nhật bản thư ký” và “Cổ sự ký”, căn bản không khác nhau nhiều trong cấu tứ, nhưng trong cách trình bày và trong chi tiết, có tính cách khác nhau. Nhật bản thư ký được viết bằng Hán văn, cho nên có nhiều chỗ được trang trí bằng những tư tưởng của Trung Quốc, có chỗ câu chuyện tuy ở thời gian trước chế độ luật lệnh, lại bị biến hình bằng những tư tưởng chính trị của quý tộc luật lệnh. Ngược lại trong Cổ sự ký, những hoan hỉ, khổ não linh hoạt của con người đã được trình bày một cách thật thà, không có những nối liền với ý

đồ chính trị.

Như ông Motoori Norinaga đã chỉ trích, miêu tả về tình cảm khổ não, oán hận vua cha của “Yamato Takeru no mikoto³²] dựng chung quanh mộ, có nhiều tượng nắn người của giai cấp cai trị, đôi lúc, tuy hiếm, có tượng nắn nam nữ nông dân, cho nên ít nhất y phục của giai cấp cai trị đã được biết rõ ra (hình 6).

Haniwa - Nam (trái) Nữ (phải)

Theo đó, cả nam lẫn nữ đều mặc áo trên thân, nam mặc quần rộng thùng thình, nữ mặc xiêm giống như “skirt”. Truyện “Oải chí Oải nhân truyện” có chỗ viết rằng Oải nhân (người Nhật) mặc “quần đầu y”, cho thấy rằng y phục của người Nhật thời nguyên thủy chỉ là một mảnh vải thẳng phủ lên thân có lỗ để đưa đầu ra. Những trang phục như xiêm, quần hoặc áo thấy trên haniwa là trang phục của giai cấp cai trị, được du nhập từ đại lục. Dân chúng cho đến đời sau hình như vẫn còn mặc những y phục giống như “quần đầu y”, một mảnh vải không tay, chân áo ngắn.

MỸ THUẬT TẠO HÌNH

Thời kofun, giai cấp cai trị đã dồn sức để tạo ra những lâu đài cho mình, đó là những “cổ mộ ỏ cao” (takatsuka kofun). Hình dáng của kofun lúc vừa được xây cất, không có cây cối phủ quanh như ngày nay, toàn thân mộ được bọc bằng ngói ở mặt ngoài, haniwa được xếp thành hàng giữa lưng mộ, nên không thể xem kofun là tác phẩm mỹ thuật được. Nhưng những haniwa đặt ở vòng ngoài kofun, tuy có một số tượng có hình ống đơn thuần, phần nhiều là những tượng

động vật, nhà cửa, hoặc tượng nhân vật có liên quan sâu đậm đến sinh hoạt của người bị táng khi còn sống. Những tượng này phát huy được tính mộc mạc cổ hữu của kỹ thuật điêu khắc Nhật Bản, sau “doguu”. Tuy mộc mạc do giới hạn của đồ gốm bằng đất nung thô, những haniwa này đã biểu hiện một phần nào đó đời sống thực tế của người Nhật như đã nói ở phần trước. Những lỗ mắt hẹp và dài khoét trên haniwa, cho ta cảm thấy cái đẹp độc đáo của nó. Có thể coi đây là di sản văn hóa quan trọng trong điêu khắc Nhật bản, trước khi những điêu khắc có tính cách Phật giáo xuất hiện.

Chính điện đình Ise

Như đã nói ở phần trước, trong kofun có rất nhiều sản phẩm công nghệ, những tượng khắc nổi về nhà cửa hoặc săn bắn ở sau lưng những gương đồng mô phỏng (gương đồng bắt chước gương Hán và Đường), hoặc những lần vẽ những đám người trên tường đá trong phòng quan tài, được xem như những hội họa nguyên thủy, sau những lần vẽ trên đồng trạch. Trong những kofun lỗ ngang[33] thời hậu kỳ, có những hình vẽ bịt tên, thuẫn, hoặc những hình sọc rằn, hình tròn nhiều màu có mục đích bảo vệ người bị táng bằng bùa phép. Ngoài ra còn có hình của những đám người có miệng thú dị hình, hoặc hình nhái, hình chim đậu trên đầu thuyền v.v...và cũng có những hình vẽ có nội dung của những chuyện lấy từ thần thoại.

Những kofun này được gọi là những “kofun trang sức”, và những hình vẽ có màu ở đây là những tranh màu đầu tiên trong lịch sử hội họa của Nhật Bản, trước khi hội họa kiểu đại lục, một phần của văn hóa Phật giáo truyền bá sang Nhật, bắt đầu được phát triển đường đường. “Kofun trang sức” có nhiều ở bắc Kyuushuu, có lẽ được sinh

ra vì chịu ảnh hưởng từ những kofun có tranh trên tường của Cao Ly (một phần của Triều Tiên ngày nay). Ở những xứ phía đông cũng có một vài kofun kiểu này.

Những kiến trúc ở thời đại này chỉ được biết qua những nét vẽ sau lưng gương đồng hoặc những haniwa có hình nhà cửa như đã nói ở phần trên, những nhà cửa thời này hoàn toàn không còn nữa. Điện của những đình có lịch sử xa xưa như “Ise jinguu” (伊勢神宮)[34]

hoặc “Izumo Taisha” (出雲大社)[35] cũng đã truyền lại được một cách trung thực dạng thức điều luyện của nhà ở kiểu nhà sàn thời xưa. Có lẽ dạng thức kiến trúc này có được nhờ học hỏi từ kỹ thuật kiến trúc Phật giáo được truyền sang Nhật vào thế kỷ thứ 7, nhưng những kiến trúc ở đây là những kiến trúc đơn sơ và thực dụng với vẻ đẹp của gỗ trắng thẳng băng, không có trang sức và màu sắc, khác với những giả lam trong chùa. Đây là một cách thức kiến trúc tinh túy của Nhật bản, một cách thức đã khiến cho “Bruno Taut”, một kiến trúc gia người Đức, đứng đầu trong chủ nghĩa kiến trúc biểu hiện, ngậm ngùi cảm thán (hình 7).

Chú thích:

[1] Kamekan: khạp (hũ) quan tài để chôn người chết.

[2] Shisekibo: mộ có đặt một khối đá to ở bên trên. Dưới mộ có hầm đặt nhiều khạp quan tài và mộ bia.

[3] Kofun: mộ đắp cao ngày xưa.

[4] Doutaku: chuông đồng xanh thời Yayoi, cao từ 20-130cm, trên mặt có nhiều hình vẽ nguyên thủy.

[5] Kinai: vùng đất bao gồm các xứ Yamato, Yamashiro, Izumi, Kawachi và Settsu, bây giờ là vùng bao gồm các tỉnh Nara, Osaka, Hyogo và phủ Kyouto.

[6] Yamato: tên cũ của Nhật. Yamato là một xứ ở tỉnh Nara, và cũng là tên của một địa phương lân cận thị trấn Tenri (tỉnh Nara) ngày nay. Yamato đầu tiên được viết bằng chữ 倭(Oải) âm Nhật là “wa”, nhưng đến thời thiên hoàng Genmei, nhà vua muốn viết tên nước bằng 2 chữ Hán, nên đã dùng chữ 和(cũng đọc là “wa”), cộng với chữ đại (大) ở phía trước làm thành Đại hòa(大和) nhưng đọc là Yamato và có nghĩa là nước lớn của người wa (倭).

[7] Sueki: bình đồ gốm. Do du nhập kỹ thuật từ đại lục, Nhật Bản đã chế được những bình đồ gốm này bằng cách dùng những bàn quay làm ra những bình đồ gốm bằng đất sét tốt, nung trong lò lửa. Những bình này thường có màu xanh tối, được dùng để làm khạp, hoặc chén bát, bình cúng lễ ...

[8] Ame no Wakahiko: người trong chuyện thần thoại Nhật Bản, con của Thiên tân quốc bảo thần, khi giáng lâm xuống xứ Izumo (vùng phía đông tỉnh Shimane ngày nay) đã không chịu phục mệnh Thiên tôn, nên bị trách vấn. Ông ta đã giết người trách vấn và bị thần Takami Musubi no kami dùng tên bắn chết.

[9] Izanagi: thần Nam trong thần thoại Nhật Bản, đã cùng với thần Nữ Izanami tạo ra nước Nhật. Thần Izanagi tạo sơn hải thảo mộc, thần Izanami sinh ra lửa.

[10] Yomi: Xứ để cho linh hồn người chết ở.

[11] Amaterasu Oomikami: (Thái dương thần nữ) thần tổ của hoàng

thất, con gái của thần Izanagi. Thần này được coi như là thần mặt trời, được thờ ở đình Ise (ở tỉnh Mie gần Kyouto). Thần này cùng với hoàng thất là trung tâm tôn kính của người Nhật.

[12] Thời trung thế (Nhật Bản): từ cuối thời Heian đến cuối thời Muromachi (khoảng từ cuối thế kỷ 12 đến đầu thế kỷ 17)..

[13] Thời Kamakura: thời mạc phủ Kamakura. Tổng cộng dài khoảng 150 năm, tính từ khi Minamoto Yoritomo mở mạc phủ ở Kamakura (một thị trấn ở đông nam tỉnh Kanagawa ngày nay) vào năm 1185 cho đến lúc Houjou Takadoki bị diệt vào năm 1333.

[14] Đình Miwa: ngôi đình ở trên núi Miwa, cao 467m ở thị trấn Sakurai, tỉnh Nara.

[15] Đình Yudonosan: đình ở tỉnh Yamagata, vùng Đông Bắc Nhật Bản.

[16] Manyoushuu (tập Manyou): tập thơ xưa nhất ở Nhật còn đến ngày nay. Tập này có 20 quyển gồm khoảng 4500 bài thơ bắt đầu từ những bài thơ của hoàng hậu thiên hoàng Jintoku, đến những bài thơ thời thiên hoàng Junjin, kéo dài khoảng 350 năm. Thơ có đủ loại từ trường ca, đoản ca, liên ca v.v... có nhiều bài thơ cảm động, cá tính phong phú.

[17] Motoori Norinaga (1730-1801): một trong 4 học giả phái “Quốc học” có tiếng thời trung kỳ Edo, đã để ra 30 năm để hoàn thành “Cơ sở ký truyện” (phái “Quốc học” có 4 học giả nổi tiếng là Kada no Azumamaro, Kashige Mabuchi, Motoori Norinaga, Hirata Atsutane).

[18] Oomononushi no kami: thần tế của đình Oomiwa, tỉnh Nara. Thần này là con rắn, và sẽ nhập vào một phụ nữ khi được tế.

[19] Đình Taga: đình ở xã Taga tỉnh Shiga gần Kyouto. Thần của đình này là thần trường thọ.

[20] Shimekazari: vật có buộc dây thừng (người Nhật tin là dây thừng đuổi được tà) trang trí ở cổng hoặc ở bàn thờ Thần, Phật trong ngày cúng lễ hoặc ngày Tết.

[21] Kagamimochi: bánh mochi (bánh ít trần không nhưn) tròn hơi dẹp để cúng Thần, Phật ngày Tết.

[22] Kadomatsu: cây tùng trang trí ở cửa vào ngày Tết. Người Nhật tin rằng thần tuổi trẻ sẽ nhập vào cây tùng trong ngày Tết.

[23] Higan: nghĩ đến là bên kia bờ sông, ở đây chỉ thế giới của giác ngộ. Lợi qua biển sinh tử, đến chung cuộc là thế giới giác ngộ (Niết Bàn).

[24] Obon: sinh hoạt tôn giáo khoảng từ 13 đến 15 tháng 7 âm lịch (vào khoảng giữa tháng 8 dương lịch). Trong thời gian “Obon”, mọi người đi quét mộ và đến chùa cúng tổ tiên. Ngoài linh hồn tổ tiên, người ta còn cúng những người mới mất, những người chết cô đơn, cầu nguyện linh hồn họ được tiêu diêu nơi miền cực lạc.

[25] Taika no kaishin: mùa hè năm 645 (Taika nguyên niên) Nakamoto Oenomiko cùng với Nakatomi Kamatari diệt dòng Soga, đưa ra một cải cách lớn trong lịch sử chính trị thời cổ mà sử gia gọi là “Taika no kaishin”. Cải cách này nhằm thực hiện một chế độ trung ương tập quyền, một quốc gia luật lệnh theo kiểu Trung Quốc.

[26] Izanami: trong thần thoại Nhật Bản, thần nữ Izanami đã cùng với thần nam Izanagi tạo ra nước Nhật.

[27] Genji monogatari: truyện dài thời Heian trung kỳ. Đây là truyện cổ điển tối cao của Nhật Bản (có vị trí trong văn học như truyện Kiều ở VN). Truyện có 54 hồi, kể chuyện thế gian ở cung đình bằng một ngòi bút điêu luyện, tuyệt diệu.

[28] Thời Edo: Edo là tên cũ của Toukyou. Thời Edo là thời đại bắt

đầu lúc Tokugawa Ieyasu mở mạc phủ ở Edo (1603) và chấm dứt khi Tokugawa Yoshinobu nhường quyền cai trị lại cho thiên hoàng Minh Trị vào năm 1867.

[29] Yamato Takeru no Mikoto: anh hùng trong truyền thuyết thời cổ. Ông đã nhận mệnh của thiên hoàng đi chinh phạt vùng Kumaso (Kyuushuu ngày nay), vừa xong thì lại được lệnh sang chinh phạt vùng Emishi ở phía Đông, trên đường về bị bệnh và mất ở Nobono, tỉnh Ise ngày nay.

[30] Doguu: tượng người hoặc động vật bằng đất nung vào thời Joumon ở Nhật. Doguu thường là tượng phụ nữ có hình trái tim hoặc hình chim cú, dùng cho bùa phép.

[31] Takatsuka kofun: cổ mộ có ổ cao, đa dạng với nhiều kiểu cách khác nhau như trước vuông sau tròn, trước vuông sau vuông v.v...

[32] Haniwa: đồ đất nung để xung quanh hoặc ở trên mộ. Haniwa có 2 loại, haniwa ống tròn và haniwa hình tượng. Ống tròn dùng làm hàng rào cho mộ, hình tượng có tượng người, dụng cụ, nhà cửa v.v...

[33] Kofun lỗ ngang: Cổ mộ có nhiều lỗ ngang có thể táng được nhiều người.

[34] Ise jinguu: đình ở thị trấn Ise, tỉnh Mie. Đình có nội cung và ngoại cung độc lập. Nội cung thờ Amaterasu Oomikami, thần của hoàng tộc. Ngoại cung thờ Toyouke daijin, thần của thực phẩm, cháu của thần Izanagi.

[35] Izumo Taisha: đình ở xã Taisha quận Hikawa, tỉnh Shimane, thờ nhiều thần trong đó có Ookuninushi no mikoto (Đại quốc chủ thần). Đình này có kiến trúc kiểu đình Nhật xưa nhất còn lại đến ngày nay.

Ienaga Saburou

Văn Hoá Sử Nhật Bản

Dịch giả: Lê Ngọc Thảo

CHƯƠNG 3

VĂN HÓA THỜI XÃ HỘI LUẬT LỆNH

CƠ CẤU LUẬT LỆNH ĐƯỢC THÀNH LẬP

Chế độ quân chủ thời cổ, lấy hành vi quân sự xâm chiếm bán đảo Triều Tiên làm đòn bẩy, tuy lỏng lẻo nhưng hoàn thành được công việc thống nhất quốc gia, với hình thức bắt các nước nhỏ đang phân ly, quy thuộc triều đình Yamato Sau đó với sự tiến triển của thời đại, quyền lực của đại vương lần lần lớn mạnh, lãnh thổ của đại vương, những Miyake [1], do đại vương trực tiếp cai trị, tăng lên. Hào mục chung quanh đại vương vừa là hào mục, lại vừa là quan lại của chính phủ. Vào thế kỷ thứ 6, đã có những thí nghiệm cho dân vô “Tabe” (điền bộ) để canh tác và lập hộ tịch cho dân trong một số lãnh thổ do đại vương trực tiếp cai trị. Tiền đề lịch sử cho việc áp dụng chế độ phạn điền đã lần lần trở nên chín muồi.

Mặt khác, trên quốc tế, Nhật Bản đã trở nên yếu thế trước thế lực của nước Shiragi (Tân La), một nước Hàn (Triều Tiên) có tự giác mạnh mẽ về dân tộc và vào năm 562, giòng vua ở Mimana (Nhiệm Na, vùng ở Nam Triều Tiên bị Nhật cai trị từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 6) diệt vong. Cuối thế kỷ thứ 6, ở Trung Quốc nhà Tùy thống nhất

Nam Bắc, mở ra một vương triều hùng mạnh, và đầu thế kỷ thứ 7, nhà Đường thế Tùy, mở mang bờ cõi, xây dựng một đế quốc to lớn thế giới. Từ thất bại ở bán đảo Triều Tiên và từ việc Trung Quốc hoàn thành thống nhất, chính quyền Yamato cảm thấy một cách sâu đậm việc cần phải chỉnh bị thể chế quốc nội, mượn dư thế mạnh mẽ của quyền lực trung ương, hướng đến việc thực hiện chế độ trung ương tập quyền.

Vào đầu thế kỷ thứ 7, Shoutoku Taishi [2] (Thánh Đức Thái tử) cùng với Soga no Umako [3] coi việc quốc chính. Truyền thuyết về Shoutoku Taishi đã được tô điểm một cách thần thoại, nên đâu là sự thật, đâu là sự nghiệp do sáng ý của Thái tử, đâu là sự nghiệp của Umako rất khó phân biệt được. Thái tử đã cho lập ra 12 bậc quan, ban cho cá nhân tùy theo huân công, coi việc được lên chức là vinh dự, nhằm lập ra một chế độ quan lại, đi đến việc thực hiện một phần cơ cấu của chế độ luật lệnh sau này.

Bản hiến pháp do Thái tử làm ra, có thuyết cho là giả, nhưng chắc chắn điều thứ 17 của bản hiến pháp này là do Thái tử làm ra, đã nhấn mạnh nhiệm vụ của chư hầu là phục tùng một cách trung thực mệnh lệnh của quân chủ, coi quân chủ là một quyền uy tối cao duy nhất trong nước. Vào lúc này, hoặc ở một thời gian ngắn sau đó, đại vương xưng hiệu là Thiên Hoàng, danh từ lấy từ kinh điển của đạo giáo Trung Quốc, và cũng vào lúc này, Nhật Bản đã được dùng cho tên của quốc gia.

Triều đình Yamato vững mạnh được nhờ hấp thụ văn hóa đại lục. Việc chuyển biến đến trung ương tập quyền cũng có cùng tình cảnh như vậy. Nhất là ở thời kỳ này, một vương triều thống nhất xuất hiện ở Trung Quốc đã trực tiếp kích thích ý muốn học hỏi văn hóa Trung

Quốc một cách tích cực và rộng rãi. Năm 607 Ono no Imoko được phái làm sứ sang Tùy, năm sau có thêm du học sinh, tăng lữ được gửi đi, với mục đích tìm cách hấp thụ văn hóa Trung Quốc một cách có kế hoạch. Từ trước đến nay, Nhật đã triều cống Trung Quốc với hình thức là cống hiến kỹ thuật gia hoặc những vật lấy từ các nước ở Triều Tiên và nhận lại những tặng phẩm từ Trung Quốc. Điều này có tính tiêu cực vì chỉ có thái độ thừa nhận văn hóa mang từ đại lục đến. Nhưng bây giờ từ phía Nhật, Nhật đã tích cực trong việc hấp thụ văn hóa đại lục.

Sau đó, mặc dầu Kudara, cứ điểm duy nhất của Nhật ở bán đảo Triều Tiên, đã bị nhà Đường và Shiragi tiêu diệt vào năm 660, những đòi hỏi hấp thụ văn hóa Trung Quốc ở Nhật đã khiến giao thông giữa Nhật với Shiragi và với nhà Đường không đoạn tuyệt được. Việc phái sứ sang Đường vẫn được tiếp tục cho đến cuối thế kỷ thứ 9 lúc nhà Đường sắp bị diệt vong. Song song với điều đó giao thông với Shiragi không đứt. Từ năm 727 đến đầu thế kỷ thứ 10, Nhật mở bang giao với Bột Hải (渤海), một nước mới được thành lập ở Mãn Châu. Giao lưu văn hóa với đại lục trở nên thường xuyên hơn.

Trong tình thế quốc tế đó, năm 645 (Đại Hóa nguyên niên) Naka no Oenomiko lúc bấy giờ là hoàng tử và sau đó đã trở thành thiên hoàng Thiên Trí) đã cùng với Nakatomi no Kamatari [4] và một số người khác đã ban hành chính sách “đổi mới” gọi là Taika no kaishin (Đại Hóa cải tân), bắt đầu tổ chức cơ cấu luật lệnh, theo kiểu cơ cấu luật lệnh của Trung Quốc. Qua loạn Nhâm Thìn (672) [5] (Jinshin no ran), thiên hoàng Tenmu (Thiên Vũ) tức vị, quyền lực của chính phủ

mạnh ra. Chính phủ đã lần lượt biên tập và ban hành các luật Kiyomihara, Taihou, Yourou . Tổ chức luật lệnh của quốc gia được chỉnh bị trên cả danh và thật.

Ở xã hội thị tính, quyền uy quốc gia được chia ra cho các hào mục để cai trị nhân dân. Đặc quyền này cha truyền con nối. Cơ cấu luật lệnh, nói ngắn lại là nhằm tập trung quyền lực được thi hành một cách phân tán này đến trung ương chính phủ để cai trị thống nhất nhân dân. Mặc dầu địa vị của quan lại trong quốc gia luật lệnh đã được sắp đặt lại, nhưng cơ cấu đặc quyền cha truyền con nối vẫn được duy trì trong khuôn khổ của chế độ luật lệnh, không nhất thiết là chế độ luật lệnh đã thay đổi một cách căn bản cấu tạo giai cấp của chế độ thị tính. Ngược lại có thể nói rằng việc tập trung quyền lực ở trung ương đã làm cho việc cai trị nhân dân tăng lên mạnh mẽ.

Luật cấp, thu phạt điền được ban ra, nhân dân được cấp một số ruộng nhất định, ngược lại phải chịu những thuế như tô (đóng bằng lúa), dung (làm công), điều (thuế đóng bằng tơ,vải), tạp dao (làm đường xá,cầu cống), quân dịch, xuất cường (chính phủ cho dân chúng vay tiền để làm mùa, sau mùa trả lại bằng lúa gạo). Có thuế trưng thu từ những thu hoạch nông nghiệp như tô hoặc xuất cường, có thuế bắt lao động như tạp dao, trực tiếp sử dụng thân thể, nặng nề hơn. Thường dân, dầu có thân phận là công dân (một cách gọi khác là lương dân (ryoumin)[6])đi nữa, vẫn có tính chất là nô lệ.

Dưới lương dân có tiện dân. Trong tiện dân, có nô tì, của riêng của hào tộc, bị coi như tài sản, bị mua bán như gia súc. Nhưng kể cả từ

thời đại xã hội thị tnh, ở Nhậ tỉ số nhữg người này rất thấp đối với toàn dân số. Vì vậy, chỉ vì lý do có nô tì, xem xã hội luật lệnh là xã hội nô lệ, là điều không thích đáng.

Ngược lại, cùng với sự tồn tại của nô tì, sức sản xuất chủ yếu trong xã hội luật lệnh là nhữg công dân bị sai khiến bằng quyền lực quốc gia. Từ điểm đó ta có thể coi xã hội này là một loại xã hội nô lệ, nhưng chế độ nô lệ này khác với chế độ nô lệ cổ điển ở La mã hay Hy Lạp. Như sẽ nói ở phần sau, văn hóa sinh nở bằng sức mạnh của quốc gia luật lệnh đã đạt được một tiêu chuẩn rất cao. Nhữg tài sản văn hóa rực rỡ ở thời này có được nhờ ở sức mạnh của đồng tiền và quyền lực to lớn của chế độ luật lệnh, chế độ này đã đặt quần chúng trong cảnh ngộ gần như nô lệ, trong khi tập trung một số lượng vật chất lớn lao cùng sức lao động vào tay chính phủ trung ương. Quên tiền đề này ta không thể hiểu được ý nghĩa lịch sử của văn hóa thời này.

Độ cao của nền văn hóa này có được nhờ ở sử dụng một cách tập trung quyền lực và đồng tiền. Đương nhiên độ cao đó không thể duy trì được khi sức tập trung bị suy nhược. Do đó nền văn hóa của xã hội luật lệnh không thể đi trên hướng phát triển vững chắc được, và ở thời kỳ sau đó đã phải đổi sang hướng có tính chất hoàn toàn khác biệt. Không phải chỉ văn hóa của xã hội luật lệnh, mà tất cả văn hóa thời xưa, nhữg văn hóa không được đại chúng ủng hộ một cách rộng rãi, đều có vận mệnh đó.

Thời thiên hoàng Tenmu và Jitou uy thế của chính phủ luật lệnh cao hơn cả. Nhưng đến thế kỷ thứ 8, phản kháng của nhân dân lên cao

vì không chịu đựng nổi những khổ nhọc nặng nề, đã làm cho giai cấp cai trị phải đương đầu với những lo lắng bất an sâu xa. Nhưng vì không có một thế lực mới nào được hình thành để có thể đe dọa giai cấp cai trị, nên cơ cấu của chế độ luật lệnh không có lý do gặp nguy cơ. Để đô được kiến thiết bắt chước theo kiểu đô thành của nhà Đường. Thiên hoàng Jitō cho xây kinh đô Fujiwarakyo[7], sau đó đến năm 710 (Hòa đồng năm thứ 3) thiên hoàng Genmei (Nguyên Minh) chuyển đô sang Heijoukyo [8]. Sự xây cất những cung điện lớn lao này, cùng với những sự nghiệp công chánh to lớn như xây Kokubunji [9] , Toudaiji [10] đời thiên hoàng Shōmu (Thánh Vũ), đều là những sự nghiệp hết sức khó khăn, nhưng làm được là nhờ ở chỗ quốc gia luật lệnh có đầy đủ sức lực.

Để hiểu tính cách văn hóa của thời đại này, phần sau sẽ kiểm thảo văn hóa Phật giáo ở bán tiền kỳ của thời đại luật lệnh từ lúc Shōtoku Taishi bắt đầu kế hoạch lập quốc gia luật lệnh, đến giữa thế kỷ thứ 8 đời thiên hoàng Shōmu.

DU NHẬP VĂN HÓA TINH THẦN CỦA ĐẠI LỤC

Từ khi văn hóa Yayoi sang Nhật cho đến thời thị tính, văn hóa đại lục đã không ngừng đổ vào Nhật Bản, nhưng sự du nhập văn hóa này chỉ xảy ra ở những lãnh vực văn hóa vật chất như dụng cụ sản xuất, vũ khí, hoặc những thủ công nghệ xa xỉ. Thời này Nhật chưa có văn tự, nhưng nhờ con cháu của những người đến từ bán đảo Triều Tiên, Hán tự đã bắt đầu được dùng ở Nhật. Ở Nhật Bản, di tích văn tự được viết xưa nhất còn lại ngày nay có lẽ là những chữ khắc (minh văn) thời kofun, tỉ dụ như gương đời đời truyền lại ở đình Suda Hachiman đình ở xã Suda, thị trấn Hashimoto, tỉnh Wakayama) ở

bán đảo Kii vào những năm 443 và 503, hoặc những chữ khắc trên thái đao được đào ra từ cổ mộ Eda Funayama vùng Higo (nay thuộc tỉnh Kumamoto, vùng Kyushuu), hoặc những minh văn (chữ khắc) trên kiếm sắt được đào ra từ cổ mộ Inari Yama (xem chú thích) vùng Musashi (vùng phía đông Nhật Bản, bao gồm Toukyou và Saitama ngày nay), có viết tên Waka Takeru và niên kỷ tương đương với năm 471(hình 8). Việc viết văn chương, hoặc lập niên kỷ theo “thập can nhị thập chi” du nhập từ Trung Quốc, đã là một cách mạng trong văn hóa sử Nhật Bản. Nhưng chỉ những người từ hải ngoại đến, những người thuộc “Fuhitobe” (Sử bộ), giữ vai trò ký lục trong chính phủ trung ương, mới dùng văn tự. Ở giai đoạn này, thường dân và cả đến những người trong giai cấp cai trị vẫn chưa biết đến tôn giáo và học vấn của đại lục.

Chữ khắc trên kiếm

Vào thế kỷ thứ 6, cuối thời xã hội thị tnh, một số học giả, gọi là Gokyou hakase Ngũ kinh bác sĩ), những người có thể đọc và hiểu được sách cổ điển của Trung Quốc, đã được đưa từ Kudara (Nam Triều Tiên) sang Nhật. Đồng thời tượng Phật cũng đã được công nạp. Lĩnh vực tinh thần cao độ nhất trong văn hóa đại lục đã có điều kiện truyền bá sang Nhật Bản. Cho đến thế kỷ thứ 6, việc truyền bá văn hóa này vẫn chưa có được những thành quả cụ thể, nhưng vào thế kỷ thứ 7, thành quả của những hiểu biết có tính cách tổ chức về tư tưởng của đại lục, bắt đầu hiện ra.

Như đã nói ở phần trước, 12 cấp quan (đại đức, tiểu đức, đại nhân,

tiểu nhân, đại lễ, tiểu lễ, đại tín, tiểu tín, đại nghĩa, tiểu nghĩa, đại trí, tiểu trí), được ban hành. Mũ của mỗi cấp quan được nhuộm màu khác nhau. Tên quan lấy từ những đức mục trong Nho giáo, mũ quan nhuộm màu theo tư tưởng ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Những ý tưởng này không thể có được nếu không hiểu được tư tưởng triết học của Trung Quốc. Giống như vậy, thành ngữ cổ điển của Nho gia, Pháp gia hoặc Đạo gia của Trung Quốc đã được trích dụng rất nhiều trong 17 điều hiến pháp nói ở phần trên. Dẫu đó là trích dụng từ sách cháu chắt đi nữa, những tác giả của sách đó đã có những hiểu biết rộng rãi và sâu sắc về học vấn của Trung Quốc.

Shoutoku Taishi tín ngưỡng Phật giáo, vừa có kế hoạch cất chùa chiền, vừa tận tụy trong việc nghiên cứu giáo nghĩa Phật giáo. Phật giáo được truyền rộng ở Nhật vì được coi như có những bùa phép tiêu trừ tai họa, đưa đến hạnh phúc, chứ không phải vì Phật giáo đã dạy bảo về triết lý giải thoát. Trường hợp của Thái tử thì khác, ít nhất trong thời văn niên, Thái tử đã hiểu một cách chính xác giáo nghĩa nguyên lai của Phật giáo. Trong minh văn Tenjukoku shuuchou [11], Thái tử đã nói với vợ mình rằng "thế gian là hư ảo, chỉ có Phật mới biết ai là ai". Câu "thế gian là hư ảo" có tinh thần phủ định thế giới hiện tại, một điều hoàn toàn thiếu sót trong ý thức cổ hữu của Nhật Bản. Lý luận của Phật giáo, từ việc phủ định thế giới hiện tại để tìm một sinh mệnh cao cả, là điều được đề ra cho người Nhật lần đầu tiên.

Như lời truyền, Thái tử đã chú thích tam kinh "Thắng man kinh", "Duy ma kinh", và "Pháp hoa kinh". Hiện nay vẫn còn sách "Tam kinh

nghĩa sơ” do chính tay Thái tử viết. Có thuyết cho đó là sách giả mới viết gần đây, nhưng dấu đó là sách giả đi nữa, di ngôn được ký lục trên minh văn Tenjukoku shuuchou cũng đủ để chứng minh rằng Thái tử có đủ tư cách là một nhà cải cách tư tưởng trong sinh hoạt tinh thần của người Nhật. Triết học Hy Lạp bắt đầu ở Thales xứ Miletos, triết học Trung Quốc bắt đầu ở Khổng Tử, giống như vậy, có thể nói rằng những suy tư mạch lạc có tính cách triết học ở Nhật bắt đầu ở Shoutoku Taishi.

Giống như tư tưởng gia độc sáng (có sáng tác độc đáo) Ando Shoueki (xem chương 7) thời Edo đã cô lập trong xu thế lịch sử, Thái tử đã là một triết nhân cô lập thời này. Thái tử đã hiểu biết sâu đậm giáo nghĩa Phật giáo nguyên lai, giáo nghĩa này phải đợi mãi đến nhiều đời sau mới được người Nhật hiểu biết chín chắn.

Lúc Phật giáo được truyền qua Nhật từ xứ Kudara (nam Triều Tiên), người Nhật coi Phật là thần của nước khác. Giống như những điều mà đa số người Nhật tự xưng là tín đồ Phật giáo ngày hôm nay, người Nhật vào thế kỷ thứ 6, thứ 7 đã thâm nhận Phật giáo với tính cách bùa phép. Từ lúc được du nhập vào, không có một dấu vết cho thấy Phật giáo đã gây ra xung đột về tín ngưỡng với tôn giáo dân tộc, ngược lại, những kỷ lục của thế kỷ thứ 7, thứ 8, cho thấy những cầu nguyện về tiêu trừ thiên tai địa biến, bình phục binh hoạn đã được cử hành song song ở đình và chùa. Một sự thật đã được xác nhận là tín ngưỡng thần và Phật đi song song không có một trở ngại nào cả. Những mong muốn lấy sức mạnh của bùa phép để đối phó với họa phúc hiện thế, là một chủ thể chung, đi đình hoặc đi chùa để cầu

nguyện chỉ là một cách biểu hiện. Nói chung, Phật giáo đã được tiếp nhận với tính cách nghi lễ bùa phép, bản chất không khác gì với tôn giáo dân tộc.

Lúc đầu Phật giáo chỉ là một tín ngưỡng có tính cách riêng tư của các hào tộc như dòng Soga (蘇我) v.v...nhưng từ “Taika no kaishin”

Phật giáo được triều đình công nhận là một tín ngưỡng công cộng, thiên hoàng Jomei (Trữ Minh) đã cùng với hoàng hậu cất chùa “Kudara no daiji” (Bách tề đại tự). Thiên hoàng Tenmu dời Kudara no daiji để lập ra Taikan no daiji (Đại quan đại tự), lại cất Yakushiji (Dược sư tự), và truyền lệnh đến các xứ trong nước đọc kinh “Kim quang minh”, coi đó là công việc công cộng. Chính phủ đã đem toàn lực chấn hưng Phật giáo.

Chính sách chấn hưng Phật giáo đạt đến tuyệt đỉnh ở thời thiên hoàng Shoumu (Thánh vũ). Vào năm 741, thiên hoàng ra lệnh bắt cất Kokubunji (Quốc phân tự) tức Konkoumyou Saishouou Gokoku no tera (Kim quang minh tối thắng vương hộ quốc chi tự) ở mỗi xứ, kể đến cho xây Đại phật Rusana (Lũ sa na) ở Heijoukyou cao 5 trượng 3 thước, lại cho xây Toudaiji (Đông đại tự) to lớn làm chùa cho mình. Chính thiên hoàng đã quỳ trước Đại phật, xưng mình là Hotoke no yakko (bộ hạ của Phật). Tín ngưỡng Phật giáo đã đến chỗ cuồng nhiệt.

Tín ngưỡng Phật giáo của triều đình có tính cách tích cực như thế này, vì triều đình mong muốn bùa phép của đạo Phật, bảo đảm quốc gia luật lệnh được an ninh. Kinh Konkoumyou (Kim quang minh) giảng về công đức hộ quốc được tôn trọng bậc nhất cho ta thấy rõ điều trên. Nhiệt tình chấn hưng Phật giáo có tính cách quá độ của

triều đình, là kết quả từ lòng mong muốn Phật giáo “trấn hộ quốc gia”. Những cầu nguyện cá nhân như được lành bệnh v.v...có tính cách phụ trợ trong Phật giáo, không phải không có, nhưng sứ mệnh nguyên lai của Phật giáo là chỉ cho con đường chính giác (mở đường giác ngộ chính đáng) hoàn toàn không được để ý đến. Trong một thời gian dài, những giáo đoàn thời sau đã có một thái độ hèn hạ cuối lòn trước quyền lực quốc gia, cho rằng “trấn hộ quốc gia” là một đặc sắc đáng hãnh diện của Phật giáo Nhật Bản. Nhưng cần phải biết rằng “trấn thủ quốc gia” không có gì khác hơn là một danh từ được dùng theo ý của quyền lực, hoàn toàn không có gì liên quan đến giáo nghĩa của Phật giáo, dạy cá nhân tu tỉnh chính đạo để được thành Phật. Hơn nữa, “quốc gia” cần phải trấn hộ ở đây, được bắt đọc theo vần huấn là Mikado (ở Nhật, hán tự được đọc bằng 2 vần, vần “âm” là cách đọc nhái theo Trung quốc, vần “huấn” là cách đọc thuần túy của Nhật) (Mikado=thiên hoàng), cho ta thấy quốc gia ở đây chỉ chính phủ, hoặc quân chủ, người nắm quyền lực chính trị. Nói một cách cụ thể, trấn hộ quốc gia ở đây có nghĩa là hộ trì một cách bùa phép cơ cấu cai trị luật lệnh, với nội dung của chế độ nô lệ. Đây là một đáp hiệu (slogan) hoàn toàn phản bội đạo Phật, không thể bào chữa được, lập trường nguyên lai của đạo Phật, xuất phát từ lòng tin tưởng ai cũng có thể thành Phật được, không kể thân phận, giai cấp.

Cho nên, tăng lữ trong xã hội luật lệnh không phải là những nhà tôn giáo có sứ mệnh truyền đạo một cách tự do. Trong cơ cấu cai trị của chế độ luật lệnh, tăng lữ có chỗ đứng sau quan lại. Người thống lãnh toàn thể giới Phật giáo được gọi là Sougou (Tăng cương) là quan sứ được chính phủ bổ nhiệm. Muốn xuất gia phải có phép của chính

phủ, “tự độ” có nghĩa là tự ý mình xuất gia, bị cấm chặt chẽ. Tăng lữ được miễn làm công không và những gánh vác tô thuế khác, một mặt hành động bị câu thúc bởi pháp luật một cách nghiêm trọng. Trong luật Taihou (Đại bảo) và Yourou (Dưỡng lão) có một chương tên là Lệnh Tăng ni, đứng cùng với Lệnh Thần chỉ. Lệnh Thần chỉ qui định cách thức tế lễ đình thần, Lệnh Tăng ni toàn chương kiểm chế hành động của tăng lữ, giữa 2 lệnh có sự trái ngược đáng để ý. Chỗ đáng để ý nhất là cấm lập đạo trường ngoài những chùa được công nhận, cấm tập trung quần chúng để thuyết giáo. Điều mà chính phủ luật lệnh hy vọng ở Phật giáo được giới hạn trong việc trấn hộ cơ cấu luật lệnh. Tuyên truyền tín ngưỡng Phật giáo trong nhân dân, ngược lại gọi lên tự giác chính trị của nhân dân có nguy hiểm đưa đến những hành động chống thể chế. Năm 717 (Dưỡng lão nguyên niên), nhà sư Gyouki (Hành cơ) bị chính phủ đàn áp với lý do đã vô cớ đi thuyết giáo trong dân gian. (Gyouki: danh tăng thời Nara, giáo hóa dân chúng vùng Kinai lập đề điều, cầu cúng, được gọi là Hành cơ bồ tát, bị bắt với tội phạm lệnh tăng ni, sau đó được tha và được cử xây tượng Đại phật, và sau cùng được phong làm “Đại tăng chính vị”). Điều này cho ta thấy rõ cách thức của Phật giáo trong quốc gia luật lệnh.

Phật giáo Nhật Bản ở thời đại luật lệnh đã được bảo hộ, nuôi dưỡng với điều kiện là phải giữ một vai trò trong xã hội như đã nói ở phần trên. Với Phật giáo này, đương nhiên không có một tư tưởng nào đáng để ý, được nảy nở ra. Nhờ giao thông với đại lục, hầu hết toàn bộ kinh “Nhất thiết” đời Đường đã được chở bằng tàu đến Nhật. Thời đó, trong những kinh điển được chép hoặc được chở bằng tàu sang Nhật, có nhiều sách mà ngày nay không thấy được. Tăng ni thời này

đọc đi đọc lại một số lớn về kinh, luận hoặc luật như là bùa phép và hành vi đọc hoặc sao chép những sách này được xem là công đức trong đạo. Những nghiên cứu về nội dung phần nhiều chỉ nhằm mục đích làm ra những tài liệu giảng thuyết về những hành vi có tính cách nghi thức (bùa phép) trong lễ cúng Phật được triều đình tổ chức.

Thời đó, có 6 học phái đến từ đại lục là “Tam Luận”, “Pháp Tướng”, “Câu Xá”, “Thành Thực”, “Luật”, “Hoa Nghiêm”, cùng với giáo học (môn học nghiên cứu về tôn giáo) “Niết bàn tôn” và một số giáo học khác đã được nghiên cứu trong những chùa lớn, nhưng những giáo học đó chỉ là những học vấn trong phòng sách của một số tăng lữ hiếu học, và việc học này chỉ tập trung vào những kiến thức trên văn tự không có liên quan gì đến những tín ngưỡng hiện thực. Cho đến thế kỷ thứ 8, chữ “tôn” đã được dùng như tên của phòng học, để phân biệt nội dung nghiên cứu khác nhau trong học vấn, khác với chữ “tôn” trong “Thiên Đài tôn”, “Chân Ngôn tôn” đời sau, đây là những tập đoàn tôn giáo khác biệt về tín ngưỡng. Tự viện đời sau là chùa của một “tôn” nào đó, là của riêng của tôn phái đó, khác lại, tự viện đời này không thuộc vào một tôn phái nào cả, trong một tự viện có nhiều tôn phái ở chung nhau, trong trạng thái “bát tôn kiêm học”.

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO THỜI ASUKA, HAKUHO, TENPYOU.

Có thể nói là khó tìm ra được những tư tưởng tôn giáo có nội dung quan trọng về chất ở Phật giáo đã được bảo hộ và nuôi dưỡng một cách tích cực bởi quốc gia luật lệnh, có tính cách như đã nói ở trên. Ngược lại, chính vì được nuôi dưỡng trong một bối cảnh quyền lực luật lệnh lớn lao, Phật giáo thời này đã sinh ra được những tài sản văn hóa hào hoa. Ở điểm này, Phật giáo trong thời kỳ luật lệnh có

một ý nghĩa lớn lao nhất trong lịch sử văn hóa Nhật Bản.

Như đã nói ở trên, Phật giáo thời này là một loại bùa phép, nhưng khác với bùa phép của tôn giáo dân tộc, phát nguyên từ những nghi lễ canh nông trong cộng đồng thôn xóm ở nông thôn, không cần phải có nhiều kiến trúc. Ngược lại, từ đầu, giai cấp cai trị đã hấp thụ Phật giáo với tính cách văn hóa đại lục, cho nên họ đã đem nhiều sức lao động, nhiều tiền của ra để tạo lập những đồ dùng Phật giáo, những tượng Phật tinh xảo, những chùa lam (chùa phật) tráng lệ kiểu đại lục, và họ xem đây là những hành vi biểu hiện lòng tín ngưỡng của họ. Thi hành chính sách chấn hưng Phật giáo đã đưa ra kết quả làm tiến hành sự nuôi dưỡng, di thực văn hóa Phật giáo một cách đại qui mô. Chùa chiền ngày nay, vì đã mất vai trò phải làm trong xã hội ngoài những việc làm tang lễ tụng niệm dân gian, nên thường bị xem là nơi âm khí, nơi để làm đám táng. Khác lại, chùa chiền thời luật lệnh đã là một trung tâm văn hóa ngoại lai mới mà giai cấp cai trị đã đổ nhiều tài sản phong phú vào đó.

Một nhà văn đã nói "tôi đã tưởng tượng lòng kinh hoàng sâu xa của tổ tiên ta khi đứng trước chùa Phật rộng lớn mà từ trước đến giờ chưa thấy, ngay cả trong giấc mơ, những người này từ xưa nay chỉ quen nhìn đồng núi với những gian nhà nhỏ lụp xụp. Chùa Phật không phải chỉ rộng lớn không thôi, mà còn có tháp cao chỉ trời xanh, giống như ngọn lửa vĩnh cửu". "Trên mái nhà, những lằn ngói chồng chất lên nhau, thoai thoải chảy giữa trời xanh và đại địa, có một sức mạnh điều hòa vừa thanh nhã trang trọng vừa nhẹ nhàng phóng khoáng. Một đối chiếu thanh nhã giữa trắng và đỏ, quán quít với sự điều hòa của sức mạnh trên, dưới màu nắng nặng của mái nhà".

"Hơn nữa, lại có bản điện giống như một bảo tàng của chân lý, áp đảo đại địa". "Vào trong bản điện, ta sẽ thấy những cột trụ to lớn nặng nề như để chống đỡ bầu trời". "Rồi đôi mắt của tổ tiên ta sẽ bị tượng Phật ngay trước mắt thu hút". "Hãy nhìn đây, vẻ đẹp của đôi vai tròn trịa, tròn tru, vẻ thần thánh của bộ ngực phúc đức thanh sơ, cánh tay tròn và dài thanh nhã. Áo thòng thả yên lặng bao lấy thân thể, gương mặt đầy tràn từ bi vô hạn", "ở đó trưng bày sinh mệnh vĩnh cửu, của Phật". "Sự tinh luyện có tính cách nghệ thuật này " đã "gây ra một quyến rũ về vẻ đẹp đến tâm thần tổ tiên ta. Điều đã thúc đẩy họ chán hưng Phật giáo chắc chắn đó là sự quyến rũ về nghệ thuật". Đây là một "loại suy", "nhưng thiếu loại suy này sẽ không hiểu được văn hóa và nghệ thuật thời xưa". Đoạn văn này tuy chỉ là một tưởng tượng có tính cách thi nhân thiếu hiểu biết về cơ sở của xã hội sinh nở nghệ thuật, nhưng đã diễn tả chính xác ý nghĩa của chùa chiền ở thế kỷ thứ 7, thứ 8, trong văn hóa sử, đó là một danh ngôn đáng để tai nghe.

Chùa chiền đã là nơi tập trung, tổng hợp nhiều mặt nghệ thuật, những kiến trúc nhiều tầng kiểu đại lục với những xà ngang phức tạp, cột sơn châu, mái nhà ngói, những điêu khắc tượng Phật bằng đồng mạ vàng với sơn mài tinh xảo, những bức tranh Phật với màu sắc rõ rệt, đẹp đẽ, những phẩm vật thủ công mỹ lệ, trang nghiêm, cùng với những kiến trúc bày biện cố định này, âm nhạc Phật giáo với những kịch mặt nạ dị quốc trữ tình, được diễn ra ở chùa chiền trong những ngày cúng tế. Mặc dầu đây là văn hóa có tính cách độc quyền, chỉ có giai cấp cai trị mới được hưởng thụ nhưng nó là động cơ khiến người Nhật, những người chỉ có tranh họa màu sắc vụng về

ấu trĩ trên tường ở cổ mộ, hoặc với những haniwa mộc mạc thời đồ gốm Yayoi, bắt đầu học cách thức căn bản của kỹ thuật về điêu khắc, hội họa phát đạt qua nhiều năm tháng ở đại lục. Nhưng khi nghĩ rằng những người Nhật này đều là những tín đồ Phật giáo trong giai cấp cai trị, ta sẽ thấy cần phải nhìn nhận sự cống hiến của Phật giáo đương thời đối với lịch sử nghệ thuật của Nhật Bản.

Kể đến những chùa tập hợp tinh túy của nghệ thuật Phật giáo, trước nhất phải nói đến Asukadera (chùa Pháp Hưng) do dòng Soga dựng lên. Chùa này có già lam do tay thợ ngói, tay thợ chùa đưa từ Kudara (Nam Triều Tiên) đến xây, an bày tượng Phật Thích ca bằng đồng mạ vàng do thợ tượng Phật gọi là “Kuratsukuri no tori”, con cháu của những người đến từ hải ngoại, làm ra, được hoàn thành vào đầu thế kỷ thứ 7. Có thể nói đây là ngôi chùa đầu tiên ở Nhật Bản. Tượng Thích ca tuy bị tổn thương nhiều nhưng hiện nay vẫn còn ở Asuka, và cuộc đào đất điều tra vùng lân cận thời hậu chiến, đã cho biết rõ rằng chùa này là một già lam có 3 bản đường cát quanh tháp Bà (tháp thờ Phật Xá lợi).

Asukadera, được biết rõ ràng về năm tháng sáng lập, có tư cách đại biểu cho văn hóa Phật giáo thời nửa đầu thế kỷ thứ 7, và thời đại này được gọi là thời đại Asuka[12] trong lịch sử mỹ thuật . Nhưng bây giờ chỉ còn lại tượng Thích ca qua nhiều lần tu bổ những chỗ bị hỏng. Ngày nay, di sản đại biểu cho kiến trúc theo dạng thức thời Asuka, là Houryuuji (Pháp Long tự) (ở xã Ikaruga huyện Ikoma tỉnh Nara .Houryuuji (hình 9) có bản đường, tháp 5 tầng, cửa giữa, hành lang trang trí những hình dạng không thấy trong những kiến trúc từ thời Hakuho [13] trở về sau, như xà ngang hình đám mây, lan can đầu

cong hình chữ vạn, cột phình ở giữa (entasis). Những kiến trúc này được coi là di sản của thời Asuka, nhưng được xây cất từ lúc nào, từ xưa đã có nhiều học thuyết có chủ trương khác nhau.

Có lời truyền rằng chùa này do Shoutoku Taishi thành lập, nhưng theo “Nhật Bản thư kỷ” chùa đã bị cháy hoàn toàn vào năm 670, hơn nữa gần đây, điều được biết rõ là có dấu tích của một già lam cũ bị hỏa hoạn, cách hơi xa già lam hiện nay một chút. Già lam trước đó đã được cất ở trên dấu tích hỏa hoạn, và già lam hiện nay chỉ là một kiến trúc được cất lại sau hỏa hoạn là điều không thể nghi ngờ được. Có lẽ phải xem những dạng thức của chùa này là những dạng thức của đời sau, khá xa thời Asuka.

Tượng “Thích ca tam tôn” (Thích ca ở giữa và 2 hậu vệ ở 2 bên) bằng đồng mạ vàng được đúc ra để truy điệu Shoutoku Taishi, đặt ở mặt tiền của chùa. Với tướng mạo nghiêm túc nhưng vụng về, với nụ cười gượng gạo cổ điển Hy Lạp (archaic smile), với những vạt áo có lần xếp theo hóa hình (hình dạng biểu hiện dạng thức, tư tưởng). Dạng thức thiếu tính tả thực này là đặc sắc của những điêu khắc thời Asuka, thừa kế những dạng thức thời Bắc Ngụy, Trung Quốc (hình 10). Tượng đứng của quan âm trong Yumedono (phòng chính của viện phía đông chùa Houryuuji, do tăng “Gyousin” (Hành Tín) cất vào năm 739, ở đây Shoutoku Taishi đã nằm mộng, thấy Phật hiện ra giáo thị. Trong Yumedono có tượng Quan âm cứu thế, đại biểu điêu khắc thời Asuka), và Kudara Kannon (Bách tề Quan âm) ở kim điện, cùng có những đặc sắc nói trên.

Tượng mạo nhu hòa trầm tư, với cà sa phủ nửa cơ thể của Phật Bồ tát di lặc chùa Chuuguuji (Trung Cung tự) (chùa nữ ở phía đông của Yumedono) và chùa Kouryuji (Quảng Long tự) (ở Kyouto) làm giảm đi phần nào độ nghiêm khắc của những cách thức có tính cách cổ điển thời Asuka. Đây là cách thức của thời quá độ trước một thời đại khác sau Asuka.

Tranh Phật của thời này ngày nay chỉ còn lại những tranh dùng dụng cụ giống như sơn dầu, vẽ Mitsuda sou (tăng Mật đà) trên tử đựng tượng Phật Bồ tát màu kim lục ở Houryuuji, có chủ đề về Jaakata (gồm khoảng 550 chuyện nói về những thiện đức của Phật Bồ tát, tiền thân của Phật Thích ca), cùng với những tranh lụa thêu chuyện vắng sinh huyền ảo ở xứ cực lạc của vợ Shoutoku Taishi, bà Tachibana no Iratsume sau khi Shoutoku Taishi mất.

Trong lịch sử mỹ thuật, sau thời Asuka là thời Hakuhou (Bạch phượng). Thật ra không có niên hiệu Hakuhou, nhưng có một tập quán rộng rãi gọi những dạng thức được hoàn thành trước sau thời thiên hoàng Tenmu, thiên hoàng Jitou đến đầu thế kỷ thứ 8, là dạng thức Hakuhou.

Đại biểu của dạng thức Hakuhou là tượng Phật và tháp 3 tầng của chùa Yakushi (Dược sư tự), bây giờ vẫn còn tồn tại ở vùng đất cũ của kinh đô Heijou (Bình thành kinh). Chùa Yakushi là chùa được cất ra ở Asuka, nhưng sau đó đã được cất lại tại địa điểm hiện tại sau cuộc chuyển đô đến Heijou và còn lại đến ngày nay. Cũng giống như trường hợp chùa Houryuu, chùa Yakushi chính vẫn còn lại ở Asuka trong một thời gian dài. Có 2 học thuyết khác nhau về thời gian lập ra

tháp Bà và tượng phật ở chùa Yakushi ngày nay, 1 cho là lúc sáng lập, 2 cho là lúc chuyển đô. Dấu sao đi nữa, chùa đã mang những đặc sắc của thời kỳ quá độ giữa 2 dạng thức Asuka và Tenpyou. Hakuhou đã rời khỏi dạng thức thời Nam Bắc triều của Trung Quốc, và đã đi đến chỗ học lấy dạng thức đầu thời Đường. Tháp Bà có 3 tầng, mỗi tầng có “mokoshi” (mái nhà ở dưới mái nhà chính). Hiên và Mokoshi ở mỗi tầng, dài ngắn giao hỏ với nhau tạo ra một vẻ đẹp luật động (động đi động lại đúng luật) cho ta thưởng thức vẻ đẹp đúng như một lời nào đó cho rằng kiến trúc này là một âm nhạc đông lạnh (frozen music) (hình 11).

Tượng phật Dược sư tam tôn (Dược sư, Nhật quang, Nguyệt quang) (hình12) to lớn ở kim đường và tượng Phật Quan âm ở tự viện phía đông, đều là những tượng đồng mạ vàng. Vạt áo của Phật phủ trên bệ, Phật ngồi theo dạng thức thời Asuka, nhưng tướng mạo mang tính tả thực, thân thể Phật tròn trịa, nổi rõ qua y phục sát mình. Đây đúng là kỹ thuật điêu khắc tượng Phật ở Ấn độ thời vua Gupta, kỹ thuật này đã được truyền sang Nhật qua dạng thức trung gian hiện còn ở chùa Bảo Khánh, Trung Quốc, một chùa được lập ra vào thời Đường.

Cùng giống như vậy, bích họa (tranh vẽ trên tường) trong kim đường của chùa Houryuu (Pháp long) là một kiệt tác lớn lao trong lịch sử hội họa Nhật bản, với những lần vẽ mạnh mẽ như uống cong dây sắt, với màu sắc vẽ bóng vành mắt. Đây là kỹ thuật có nguồn gốc từ những tranh vẽ trên tường vùng Ajanta, Ấn Độ (hình 13) (vùng động đá có tranh phật vẽ trên tường từ CN đến thế kỷ thứ 7 rất nổi tiếng). Tranh vẽ trên tường này, từ dạng thức của nó, được xem là

tranh thời Hakuhou (Bạch phượng), nhưng tiếc thay hầu hết những tranh này đã bị cháy mất trong cơn hỏa hoạn vào năm 1949.

Nói tóm lại, thời Hakuhou trên mặt kỹ thuật, là thời kỳ bắt đầu của sự thay đổi từ cách thức Nam Bắc triều đến cách thức nhà Đường, nhưng đây là kỹ thuật được tạo ra vào lúc quyền lực của chế độ luật lệnh được củng cố mạnh mẽ, lúc mà ý khí của giai cấp cai trị lên cao nhất. So với những tác phẩm thời Tenpyou (Thiên Bình), tác phẩm thời này hết sức lành mạnh, đầy sức sống. Đầu Phật ở chùa Koufuku (Hưng Phúc) (ở thành phố Nara (nguyên là đầu Phật ở chùa Yamada) là một kiệt tác với đôi mắt đẹp để hồn nhiên của trẻ em.

Không phải chỉ mỹ thuật Phật giáo, vào năm 1972, một tranh màu vẽ hình quan chức nam nữ (hình 14) đã được phát hiện ở tường phía sau trong một “kofun trang sức” (cổ mộ có tranh vẽ trên tường, có nhiều ở bắc Kyushuu) ở Takamatsu vùng Asuka. Đây là “tranh phong tục” tả thực đầu tiên được tìm thấy, đầy đủ phong cách điểm trang lịch sử “tranh thế tục” của Nhật bản. Có người nói rằng tranh này đã bồi đắp được sự mất mát của tranh vẽ trên tường ở kim đường chùa Houryuu do hỏa hoạn gây ra.

Mỹ thuật thời Tenpyou, trọng tâm là thời đại thiên hoàng Shoumu, những tác phẩm hạng nhất thời này, kể cả tháp kỷ niệm to lớn như điện Phật của chùa Toudai, hoặc tượng Daibutsu (Phật lớn), hiện nay không còn, nên rất khó đánh giá chính xác giá trị của nó. Nhưng về mặt kiến trúc, hiện nay còn pháp hoa đường của chùa Toudai, kim đường của chùa Toushoudai (Đường Chiêu Đề), (ở thành phố Nara) nơi hòa thượng “Giám Chân” thời Đường qua Nhật trụ trì để truyền

luật, với những hàng cột cao có khoảng trống trên không (fukinuki) giống như điện thần Hy Lạp. Mặt khác về điêu khắc, có nhiều tác phẩm có tính cách tả thực, thừa kế những cách thức thời thịnh Đường như tượng 10 đại đệ tử (đệ tử của Phật Thích ca), tượng bát bộ chúng (8 loài vật bảo hộ Phật pháp) (hình 15) của chùa Koufuku (Hưng Phúc) (ở thành phố Nara), tượng 12 thần tướng ở chùa Shinyakushi (Tân Dược sư) (ở thành phố Nara) (12 đại tướng dạ thoa có danh hiệu Như lai Dược dư bảo hộ chúng sinh), tượng 4 thiên vương ở viện “Kaidan” (Giới Đàn) chùa Toudai (Đông Đại), tượng Nhật quang, Nguyệt quang bồ tát, tượng Phật Kim cương ở pháp hoa đường chùa Toudai.

Tuy gọi là tả thực, điêu khắc thời Tenpyou khác với thời Kamakura sau đó, điêu khắc thời này coi trọng tính cách thần thánh trong tả thực và đã thành công trong việc thống nhất tả thực với lý tưởng. Nhưng điêu khắc thời này không có vẻ hùng dũng lớn lao, khoẻ mạnh như điêu khắc thời Hakuho, đôi khi diễn tả sâu xa tình cảm tế nhị đến độ khổ não, có lẽ đây là phản ánh của sự tiến hành mâu thuẫn trong cơ cấu cai trị luật lệnh.

Hơn nữa, mỹ thuật của thời Tenpyou được chú ý vì hiện còn giảng đường của chùa “Toushoudai”, một kiến trúc được di chuyển từ Daidairi (quan đình lấy hoàng cung làm trung tâm) đến kinh đô Heijou, và cũng còn có nhiều “Gomotsu” (đồ dùng của vua) vẫn còn được bảo tồn trong shousouin (kho chính) của chùa Toudai, những xa xỉ phẩm được thiên hoàng Shoumu ái dụng mỗi ngày, cùng với nhiều đồ vật liên quan đến nghệ thuật thế tục thời đó.

Nghệ thuật Phật giáo ở thế kỷ thứ 7, 8 như đã nói sơ lược ở phần trên, có đặc sắc là mang bối cảnh có tính cách lịch sử thế giới rộng lớn. Những tác phẩm thời này ở mọi lãnh vực, không những đã biểu hiện được cách thức riêng biệt của mỗi thời đại, mà còn quán triệt đến độ tinh tế. Tỉ dụ như mô típ hình dây leo hoa “nhấn đông” (suikazura) có khắp nơi trên công nghệ phẩm thời Asuka, không phải chỉ thấy được ở trong nghệ thuật Vân Cương (một làng nhỏ ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, ở đây có khoảng 50 động đá lớn nhỏ, trên tường có khắc tượng Phật trong thời gian gần 70 năm từ năm 460) thời Nam Bắc triều, mà đó là mô típ “Honey sacred” có gốc ở Đông La Mã, qua Saracen, Sasan Persia, Gandhara, đến trung ương Á châu Turkistan sang Trung Quốc. Thực ra mô típ này phát khởi từ Assyria, Egypt, trở thành huy hoàng ở Hy Lạp, rồi lan rộng ra ở khu vực to lớn giữa 2 đại dương, sau cùng đến cực đông, Nhật Bản. Đây là một tỉ dụ nói lên thực thể về sự truyền bá văn hóa trên thế giới.

Về âm nhạc và diễn kịch, thời Tenpyou có nhạc kỹ (kịch mặc nạ, không lời có nhạc đệm bằng kèn, trống và phèn la phát sinh ở Ấn Độ, Tây Tạng), nhạc Kudara, Shiragi, Tora (nhạc Tora thịnh hành thời Nara, nhưng đến thời Heian thì mất, Tora có lẽ là Tuy la (Chăm) hoặc là đảo Tề châu của Triều Tiên, không được biết rõ lắm), nhạc Đại Đường, Bột Hải, Lâm Ấp (sau là Chăm). Những nhạc ngoại lai này cùng với ca vũ truyền thống của Nhật Bản đã được trình diễn ở những buổi tiệc trong triều đình hoặc ở buổi tụng niệm trong chùa chiền. Không nhất thiết những âm nhạc này giống âm nhạc ở những xứ nói trên, nhưng rất nhiều loại, cho thấy bối cảnh thế giới rộng rãi của văn hóa Nhật Bản vào thế kỷ thứ 7, thứ 8. Một nhạc khí tên là

Kuugo (Không hầu) hiện còn lại ở shousouin có hình khắc nổi hoàn toàn giống với nhạc khí harp của Assyria, đã nói rõ điều đó (hình 16).

Nhà Đường, quốc gia mà Nhật coi như thầy về mặt văn hóa, không những có một bản đồ to lớn, mà còn là một quốc gia so với các vương triều khác trong lịch sử đã hăng hái hấp thụ văn hóa của nước khác. Văn hóa nhà Đường tràn đầy những yếu tố dị quốc (exotic).

Nhật đã đưa sứ đoàn sang Đường và hết sức nhiệt tâm học hỏi, nên không có gì lạ lùng rằng những yếu tố có tính cách quốc tế trong văn hóa Đường, đã được đem vào Nhật một cách gián tiếp. Và, trong triều đình Nhật Bản, không những chỉ có người Đường, người Shiragi (Triều Tiên) mà còn có những người phương tây như tăng Ấn Độ tên Bà-la-môn Bồ Đề, người Persia tên Lý Mật Ế ra vào. Giai cấp cai trị thời này, có thể cùng sánh với những người ở thời mậu dịch với phương nam (Namban boueki) hoặc những người sau thời Minh Trị, đã thở một bầu không khí có tính cách quốc tế.

Văn hóa đại lục mà Phật giáo ở thế kỷ thứ 7, thứ 8 là trung tâm, đã đạt được một tiêu chuẩn đủ làm hoan hỉ những người yêu nghệ thuật ngày hôm nay, một điều là văn hóa này đã được nâng đỡ bằng những ý chí hấp thụ những văn hóa tiền tiến mà không biết chán chường. Mặc dầu vậy, ngày nay tuy dưới cặp mắt của những nhà trí thức, nghệ thuật Phật giáo không phải đơn thuần là nghệ thuật, về mặt tư tưởng cũng không thể nói có một nội dung cao, nhưng điều đó nên bỏ qua một bên, vì đây là những tác phẩm được sinh ra từ nhiệt tình tôn giáo.

Nếu nói rằng có quyền lực và giàu sang thì nhất định sẽ có nghệ thuật cao siêu sinh ra, thì tại sao thời chúa (bakufu) Tokugawa [14] chỉ có thể xây dựng được một Nikkou Toushouguu [15] tháp hèn. Tuy Phật giáo chỉ được dùng để trấn hộ quốc gia, một lợi ích hiện thế, nhưng những nhiệt tình tín ngưỡng sinh ra từ những phản tỉnh tôn giáo, tự giác về sự bất lực của sức mạnh hiện thế trước uy lực của Tam Bảo (thiên hoàng là “thần hiện thế” tự xưng là “nô tì của tam bảo”, tam bảo ở đây là Phật, Pháp và Tăng), đã là căn nguyên của độ cao về chất của nghệ thuật Phật giáo thời Asuka, Hakuhou, và Tenpyou.

Những quý tộc trong chế độ luật lệnh, những người có đời sống xa cách hoạt động sản xuất của quần chúng, đã dùng những người không thể gọi là nghệ thuật gia mà chỉ là những công nhân, qua cách phân chia công việc một cách máy móc, với những điều kiện lịch sử như thế nào, để có thể sản xuất ra được những mỹ thuật mà đời sau không thể theo đuổi được. Giải đáp đó hoàn toàn thuộc vào bí mật lịch sử. Hiểu biết về mặt trong như trên có thể là một chìa khóa để giải đáp bí mật đó.

PHÁT TRIỂN MỚI CỦA NGHỆ THUẬT TRUYỀN THÔNG

Văn hóa đại lục đã làm tâm thần của giai cấp cai trị say đắm, không những chỉ ở mặt nghệ thuật của Phật giáo, mà còn ở trong cơ cấu cai trị mới, đưa đến việc mô phỏng thể chế quốc gia to lớn mạnh mẽ của Tùy và Đường. Từ trước đến giờ chỉ có luật tập quán, lần đầu tiên, Nhật đã có một hệ thống luật thành văn to lớn có đến 1500 điều.

Heijoukyou (Bình thành kinh) đã được kiến thiết bắt chước kinh đô Trường an của nhà Đường, có quan đình, cung điện kiểu đại lục, nhà lợp ngói, cột sơn đỏ. Quan lại triều đình mặc lễ phục kiểu đại lục. Chung quanh thiên hoàng, có nhiều công nghệ phẩm ngoại lai, hoặc mô phỏng, như đã thấy ở những “Gomotsu” [16] trong shousouin (kho chính), như gương, tiểu đao, bàn song lục (sugoroku) , bình phong. Văn hóa đại lục đã thấm sâu đến sinh hoạt vật chất hằng ngày. Nhưng gọi là hấp thụ văn hóa đại lục ở đây, chỉ là học hỏi những tài sản văn hóa bậc tể (được chở bằng tàu đến), và vì sinh hoạt của một xã hội sản xuất ra những tài sản văn hóa này không được di thực, cho nên văn hóa ngoại lai ở đây chỉ đi đến chỗ trang điểm bề ngoài những cung điện, chùa chiền, và đã không biến đổi sâu xa được sinh hoạt và ý thức của giai cấp cai trị.

Tỉ dụ như trong những kiến trúc của triều đình, Daigokuden (Đại cực điện) nơi thi hành những nghi thức công cộng, đã được xây cất theo kiểu cung điện đại lục, nhưng Dairi (Cấm cung) nơi thiên hoàng sinh hoạt hằng ngày, Dairi của Heiankyou [17] thời sau, tiền thân của hoàng cung Kyouto, Kyouto gosho đời nay, có mái lợp bằng vỏ gỗ Thek, có giàn cột bằng gỗ thô (shiragi gỗ không sơn), một kiến trúc thuần túy kiểu Nhật Bản.

Về thực phẩm thì hoàn toàn không bằng Trung Quốc. Quan lại trong chế độ luật lệnh, tuy ngoài mặt chỉ thu dụng những người có học những điển tịch của Nho giáo trong đại học, nhưng trên thực tế thì “ám vị” (có địa vị nhờ thế lực của ông cha), có nghĩa là những nhà có thân phận cao sẽ có đặc quyền nhận chức vụ cha truyền con nối, nên số quan lại văn phòng thông thạo giáo dưỡng Nho giáo (tâm

thần phong phú, trí thức rộng rãi, sâu xa) chỉ là thiếu số. Học Nho giáo ở đây chỉ là đọc cổ điển của Nho giáo, không phải là áp dụng tư tưởng Nho giáo. Phần nhiều những người đời này coi cổ điển Trung Quốc như văn học và có nhiều nhiệt ý học lấy. Trong quí tộc cao cấp và hoàng tộc có người làm được Hán thơ (thơ Hán) và họ đã biên ra tập thư “Kaifuusou” (Hoài phong tảo), nhưng về lượng và chất đều không bằng “Hòa ca” (thơ Nhật).

Giai cấp cai trị còn như thế, hỏi gì bình dân, không cần phải nói, thường dân hoàn toàn không có duyên với văn hóa đại lục, một văn hóa có tính cách xa xỉ, nhàn hạ. Có người đã phạm cấm chỉ, đi thuyết giáo trong dân gian như nhà tăng Gyouki (Hành cơ). Nếu không có tiền bạc thì không thể cất chùa, đúc tượng phật, nhưng thời này đã có những nhóm tín đồ gọi là “trí thức” giống như “kou” (giảng)[18] của đời sau, tạo ra tập quán gom góp những vật liệu nhỏ nhặt để xây chùa đúc tượng. Như trong truyện “Nihon ryouiki” (Nhật bản linh dị ký), do nhà tăng Keikai (Cảnh giới) của chùa Yakushi viết vào thế kỷ thứ 9, Phật giáo đã dần dần thấm nhuần vào dân chúng, tín ngưỡng dân gian được triển khai qua cách gởi gắm những mong ước mặc đến Phật. Trạng thái tín ngưỡng này đã là ngọn ngành lịch sử tạo ra một Phật giáo dân chúng đời sau. Phật giáo đó khác với Phật giáo của giai cấp cai trị, màu sắc rực rỡ có tính cách văn hóa ngoại lai của Phật giáo đã nhạt mờ.

Ở Trung Quốc, cùng với luật thành văn, đạo đức gia tộc cũng đã thành văn trong luật lệnh, lúc này chế độ gia tộc cũng đã chuyển hết qua chế độ “gia phụ trưởng”. Trong chế độ này nếu phụ nữ không sinh con, hoặc ghen tuông v.v...với qui định “thất xuất” (không thuận

với cha mẹ, không con, nói nhiều, ăn trộm, dâm loạn, ghen tị, tật xấu) nếu có đầy đủ một số điều kiện hạn định, có thể bị chồng li dị theo ý chí đơn phương của chồng. Lại có qui định xử phạt con cháu thiếu hiếu dưỡng cha mẹ, ông bà. Lúc này ở Nhật, hôn nhân “làm dâu” chưa được phổ thông, hôn nhân “thăm vợ” vẫn còn tiếp tục, cho nên đạo đức gia tộc kiểu Trung Quốc không thể duy trì được từ ban đầu. Quan hệ trai gái vẫn có tính cách phóng khoáng như xưa, cho nên những thành văn câu thúc như muốn kết hôn thì phải có sự đồng ý của người trên, hoặc dẫu có được tha thứ vì có tình giao trước kết hôn đi nữa cũng phải sống xa nhau, đương nhiên chỉ là những thành văn trống rỗng không có liên quan với hiện thực.

Ý thức rõ rệt không bị ràng buộc về tình dục này đã cho thấy một khía cạnh lành mạnh của người Nhật thời cổ, không bị méo mó trong đạo đức ngự trị về tính của Nho giáo. Mỹ thuật Phật giáo và “Manyoushuu” (Vạn điệp tập) là 2 hòn ngọc, là kim tự tháp tối cao về văn hóa trong thời này. Manyoushuu là tập thơ đầy thơ luyện ái. Điều mà ông Motoori Norinaga đã hãnh diện vì trong khi thơ Hán thiếu thơ luyện ái nhưng trong “Hòa ca” (thơ tiếng Nhật) thì có rất nhiều, không phải là không có lý do.

Sự tồn tại của tập thơ to lớn, có 4400 bài thơ, không phải chỉ của quý tộc mà còn có những tác phẩm của dân chúng vô danh, đã là chứng minh cho thấy văn hóa truyền thống Nhật bản đã có cơ sở vững chắc tiếp tục tồn tại trong văn hóa ở thế kỷ thứ 7, thứ 8, không những không bị áp đảo bởi văn hóa ngoại lai, mà còn thăng tiến phát triển hơn thời trước. Sự to lớn hùng vĩ của 3 tượng “Được sư” trong kim

đường chùa Yakushi đối ứng với bản trường ca hùng tráng vĩ đại của Kakinomoto no Hitomaro, nội dung phong phú của 4 đại vương trong viện “kaidan” chùa Toudai hoặc “Bát bộ chúng” chùa Koufuku đối ứng với tác phẩm tao nhã tế nhị của Yamabe no Akahito và Ootomo no Yakamochi. Điều này nói rằng tài năng nghệ thuật của người Nhật đã trở nên thành thực vượt qua sự khác biệt về lãnh vực giữa văn hóa truyền thống và văn hóa ngoại lai, cũng như giữa văn nghệ và mỹ thuật tạo hình.

Vậy thì, động lực nào của lịch sử đã đưa đến sự thành thực đó. Động cơ này có thể tìm ra ở những biến chuyển xã hội của một quốc gia thời cổ trong lúc tiến triển, tuy có những mâu thuẫn lớn bên trong, nhưng phải dần dần tiến hành tổ chức một quốc gia thống nhất. Nếu chỉ hạn định trong cơ cấu cao cấp, động cơ này có thể tìm ra trong sự quân bằng của tác dụng tương phản giữa ý muốn thịnh vượng trong việc hấp thụ văn hóa ngoại lai, và sức sống mạnh mẽ của văn hóa truyền thống.

Khác hẳn với tranh trên tường ở Ajanta ở Ấn Độ, có những vẽ đẹp phong phú có tính cách quan năng ngập tràn thân thể, người Nhật đã thành công trong việc vẽ ra những tranh trên tường ở chùa Houryuu một cách thanh nhã đẹp đẽ. Tính cách độc đáo này đã thành công trong việc làm phát triển nhảy vọt văn hóa truyền thống bằng cách lấy những kích thích mới của văn hóa ngoại lai làm sức sống. Hòa ca trong Manyoushuu đúng là văn nghệ truyền thống, nhưng từ những ca dao nghe bằng tai, không có hình dạng chính xác, hòa ca đã lấy hình thức đoản ca, trường ca đọc bằng mắt với định hình ngũ thất. Điều này nếu không có ảnh hưởng của Hán thơ kiểu định hình ngũ

ngôn hoặc thất ngôn thì không thể nào nghĩ ra được. Dẫu có để những tri thức của văn học Trung Quốc như thần tiên, thất tịch v.v... đã xâm nhập vào hòa ca ra một bên đi nữa, việc dùng chữ Hán để viết hòa ca, chính nó nếu không là ảnh hưởng của văn hóa đại lục thì là gì.

Một hiện tượng nổi bật là việc dùng chữ Hán để viết văn Nhật đã được dùng rộng rãi trong Manyoushuu, đó là tập quán của những người độ lai có từ trước. Mặc dầu chữ Hán là một văn tự biểu ý dùng để biểu ký tiếng nói Trung Quốc, nhưng người Nhật đã đưa ra một phương pháp biểu ký tiếng Nhật bằng cách dùng chữ Hán với một tính chất hoàn toàn khác. Ở đây, chữ Hán đã được dùng thay cho một tiếng Nhật cùng nghĩa, tỉ dụ như chữ “sơn” bắt đọc theo âm Nhật là “yama”. Nhưng để diễn tả tiếng Nhật chính xác hơn, phương pháp tỉnh lược chữ Hán, tạo ra một văn tự không có ý, để biểu âm đã được nghĩ ra. Phải coi đây là một phát minh ưu tú. Những chữ “Kana” này được dùng trong Manyoushuu nên được gọi là Manyoukana. Hiện tượng này đưa đến kết quả là mặc dầu người Nhật không có một văn tự cố hữu của mình, nhưng đã tự do biểu ký được tiếng Nhật. Giống như cái trứng của Columbo, điều đó như là chuyện không có gì cả, nhưng đây là một hình thái điển hình của sự giao lưu giữa văn hóa Nhật Bản và văn hóa ngoại lai.

VĂN HÓA ĐẦU THỜI HEIAN

Cho đến khi việc phái sứ sang Đường được đình chỉ (năm 894, Kanpyou (Khoan Bình) năm thứ 6), thời kỳ này, trên hình thức, những nỗ lực hấp thụ văn hóa đại lục vẫn được tiếp tục, và đây cũng

là thời đại, trên mặt chính trị, đại khái cơ năng của cơ cấu luật lệnh đã trở nên vững vàng. Heian sơ kỳ là khoảng thời gian kể từ lúc dời kinh đô sang Heian vào năm 794 (Enryaku (Diên Lịch) năm 13) cho đến thế kỷ thứ 9. Trên đại cuộc, xã hội thời này có thể xem như là xã hội luật lệnh, nhưng trên chính trị và trên văn hóa, khuynh hướng khác với thế kỷ thứ 7 và thứ 8 đã trở nên mạnh mẽ.

Nguyên tắc đất đai là công hữu trong chế độ luật lệnh, đã lần lần trở thành hữu danh vô thực. Trang viên, những đất đai tư hữu của quyền môn thế gia như quý tộc, hoặc chùa đình, đã phát đạt một cách đáng kể. Việc công dân bỏ ruộng khẩu phần chạy trốn vào trang viên đã liên tục xảy ra vì khốn khổ ở những gánh vác quá nặng. Với những chống đối tuy tiêu cực này, chế độ luật lệnh đã không thể tránh khỏi con đường đưa đến giải tán. Mặt khác, trong nội bộ của chính phủ trung ương, chính trị quan lại dần dần trở thành bất lực, dòng họ Fujiwara đã mở ra một tập quán cha truyền con nối tiếp tục giữ trọng chức “nhiếp chính, quan bạch” (xem chương sau), mà trên thực tế có quyền lực tương đương với quân chủ. Dòng Fujiwara đã áp bức những quan lại

VĂN HÓA ĐẦU THỜI HEIAN

Cho đến khi việc phái sứ sang Đường được đình chỉ (năm 894, Kanpyou (Khoan Bình) năm thứ 6), thời kỳ này, trên hình thức, những nỗ lực hấp thụ văn hóa đại lục vẫn được tiếp tục, và đây cũng là thời đại, trên mặt chính trị, đại khái cơ năng của cơ cấu luật lệnh đã trở nên vững vàng. Heian sơ kỳ là khoảng thời gian kể từ lúc dời kinh đô sang Heian vào năm 794 (Enryaku (Diên Lịch) năm 13) cho

đến thế kỷ thứ 9. Trên đại cuộc, xã hội thời này có thể xem như là xã hội luật lệnh, nhưng trên chính trị và trên văn hóa, khuynh hướng khác với thế kỷ thứ 7 và thứ 8 đã trở nên mạnh mẽ.

Nguyên tắc đất đai là công hữu trong chế độ luật lệnh, đã lần lần trở thành hữu danh vô thực. Trang viên, những đất đai tư hữu của quyền môn thế gia như quý tộc, hoặc chùa đình, đã phát đạt một cách đáng kể. Việc công dân bỏ ruộng khẩu phần chạy trốn vào trang viên đã liên tục xảy ra vì khốn khổ ở những gánh vác quá nặng. Với những chống đối tuy tiêu cực này, chế độ luật lệnh đã không thể tránh khỏi con đường đưa đến giải tán. Mặt khác, trong nội bộ của chính phủ trung ương, chính trị quan lại dần dần trở thành bất lực, dòng họ Fujiwara đã mở ra một tập quán cha truyền con nối tiếp tục giữ trọng chức “nhiếp chính, quan bạch” (xem chương sau), mà trên thực tế có quyền lực tương đương với quân chủ. Dòng Fujiwara đã áp bức những quý tộc ở địa vị cạnh tranh, thời đại đã trở thành thời đại độc tài của giòng Fujiwara, tạo ra thời đại “chính trị quý tộc”. Với bổng lộc khổng lồ của quan cao vị cùng với những thu nhập từ những trang viên trong toàn quốc đã là cơ bản kinh tế nâng đỡ sự độc tài của giai cấp quý tộc.

Những chuyển biến lịch sử này, trong lãnh vực văn hóa, đã lần lần làm đậm màu sắc văn hóa quý tộc. Sau khi đặt kinh đô ở Heian, có 2 nhà sư du học ở Đường về nước, họ đã học những giáo học tối tân của Phật giáo nhà Đường.

Tượng Hoàng bất động ở chùa Onjou

Đó là tăng Saichou (Tối đẳng) (có tên khác là “Truyền giáo đại sư”) và tăng Kuu-kai (Không hải) (tên khác là “Quảng pháp đại sư”). Tăng Saichou đã mở ra tôn phái Thiên đài, lập chùa Enryaku (Diên lịch) ở Hieizan (núi Hiei). Tăng Kuukai mở ra tôn phái Chân ngôn, đặt căn cứ ở chùa Kyouou Gokoku (Giáo vương hộ quốc tự, cũng gọi là chùa “Đông”) ở Kyouto (sau đó lập chùa Kongoubuu (Kim cương phong) và chết ở đó). Hai tăng này là khai tổ của Phật giáo thời Heian. Hai nhà tăng này ngoài mặt treo bằng “trần hộ quốc gia”, nhưng khác với chùa chiền bị thống chế bởi “tăng cương” ở thời đại trước, trên thực tế cả hai đều nhằm hướng lấy địa vị độc lập về kinh tế và về tinh thần.

Tự viện là giáo đoàn có tính cách tôn phái, lấy tín ngưỡng làm trung tâm để kết hợp. Nhưng thời đó chưa phải là giai đoạn có thể tổ chức nhân dân đại chúng theo tôn giáo được, nên cả 2 phái Thiên đài và Chân ngôn đều coi quý tộc là “thế chủ”, và chỉ có thể chọn con đường nhận sự bảo hộ của họ. Phật giáo thời Heian đã coi việc cầu nguyện cho quý tộc được thỏa mãn những dục vọng trần thế là việc lớn nhất của tôn phái.

Trong 2 tôn phái Phật giáo thời Heian, phái Thiên đài, nguyên là tôn phái tín ngưỡng kinh “Pháp hoa”, nhưng chẳng bao lâu phái này được gọi là “Đài mật”, vì đã lấy những yếu tố của Mật giáo làm chủ yếu. Đài mật và Đông mật, Mật giáo của chùa “Đông”, phái Chân ngôn, là 2 Mật giáo kết tụ được tín ngưỡng của quý tộc thời Heian. Bằng nghi lễ bùa phép gọi là cầu nguyện gia trì (Kaji kitou) Mật giáo đã có cơ năng làm thỏa mãn những dục vọng trần thế, đáp ứng tốt đẹp những hy vọng của quý tộc đối với tôn giáo, những người ngày tối chỉ theo đuổi những dục vọng trần thế như khuếch đại trang viên,

thăng tiến quan chức v.v... Và nhờ vậy Mật giáo đã toàn thịnh trong thời Heian sơ kỳ.

Nhờ đó mỹ thuật của Phật giáo và mỹ thuật Mật giáo đã thành chủ lưu. Trong những tượng thần trên thiên giới, có nhiều tượng có tướng mạo giận dữ, như tượng “Ngủ đại lực hống” (Godairikikuzou) (năm phật bồ tát có sức mạnh lớn lao bảo vệ quốc vương, năm bồ tát đó là: Kim cương hống, Long vương hống, Vô úy thập lực hống, Lai điện hống, Lô lượng lực hống) tượng “Bất động minh vương”

(Fudoumyouou), và những tượng chỉ có trong Mật giáo như tượng “Như ý luân Quan âm” (Nyoirin Kannon), tượng “Đại nhật Như lai”. Đặc biệt là tượng “Như ý luân Quan âm” của Kanshi ji (chùa Quan tâm) với vẻ mỹ miều, cùng với Kifudougazou (tranh vẽ Hoàng bất động) (hình 17) của Onjouji (chùa Viên thành) với tướng mạo hùng dũng là những kiệt tác của thời đại này. Về mặt điêu khắc, khác với những tác phẩm thời Tenpyou, thời này có nhiều tác phẩm đầy sức tinh thần mãnh liệt, những tượng khắc bằng cây đã trở thành chủ lưu, thay thế tượng đồng phết vàng hoặc những tượng sơn mài khô. Như những nghiên cứu gần đây đã chỉ trích, những kỹ thuật tạo tượng phật ở những chùa lớn của quan lại thời trước, đã bị thay bằng những kỹ thuật tạo tượng phật bằng cây, mộc mạc cho những xá đường nghèo của những tăng lữ ẩn mình trong dân gian để giữ lòng tín ngưỡng nhiệt thành của mình như nhà sư Hành Cơ (Gyougi). Kỹ thuật này lần lần trở nên tinh xảo và đã trở thành kỹ thuật điêu khắc chủ lưu của thời đại này.

Thời đại này không có những biên tập to lớn như Manyoushuu nên những tác phẩm hòa ca cũng không được truyền lại bao nhiêu. Nhờ

những học thức Hán văn đã trở thành rộng rãi trong giới quan lại, nên Hán thơ, Hán văn đã được viết ra. Sau tập “Hoài phong tảo” (Kaifuusou) có tập “Lăng vân” (Ryouunshuu), tập “Văn hoa tú lệ” (Bunkashureishuu), tập “Kinh quốc” (Keikoku shuu) đã được biên tập và những tác giả như Kuukai (Không hải), Ono no Takamura Miyako no Yoshika v.v... đã lần lượt xuất hiện. Nhưng sự phát triển của Hán văn có lẽ chỉ là một hiện tượng ngoài mặt, chắc chắn hòa ca vẫn được làm ra một cách rộng rãi. Sự sử dụng chữ Kana đã lần lần tiến triển và đã có những dấu hiệu cho thấy rằng những chuẩn bị cho sự phát triển của văn nghệ Kana thời sau đã hoàn thành vào thời này. Gần đây do sự đào tìm sử tích “cung Fujiwara”, người ta đã tìm ra được nhiều mộc giản trên đó có những chữ giống với chữ Katakana thời sau. Kỳ nguyên của Katakana có lẽ bắt đầu từ thời khá xưa đó.

Chú thích:

[1] Miyake: kho chứa lúa gạo lấy từ lãnh thổ do đại vương thời Yamato trực tiếp cai trị, từ đó chữ này được dùng để chỉ những lãnh thổ do đại vương trực tiếp cai trị.

[2] Shoutoku Taishi: người trong hoàng tộc thời cổ được kính trọng nhất ở Nhật Bản, con của thiên hoàng Yomei. Shoutoku Taishi đã giữ việc quốc chính từ cuối thế kỷ thứ 6 đến đầu thế kỷ thứ 7.

[3] Soga no Umako: quyền thần thời Asuka, tận lực trong việc chấn hưng Phật giáo.

[4] Nakatomi no Kamatari: Nakatomi là dòng họ coi việc tế lễ trong cung đình. Kamatari nhờ có công diệt Soga Iruka để lập ra quốc gia luật lệnh nên được đổi ra họ Fujiwara và từ đó dòng Fujiwara đã trở thành quyền thần trong cung đình.

[5] Jinshin no ran: năm 671, thiên hoàng Tenchi mất, trưởng tử là Ootomo nối ngôi thành thiên hoàng Koubun. Năm 672 (Nhâm Thìn) hoàng đệ là Ooama nổi loạn. Sau một tháng kịch chiến, thiên hoàng Koubun tự vận, Ooama lên ngôi lấy hiệu là Tenmu và từ đó quốc gia luật lệnh được xác lập.

[6] Ryoumin: người dân lương thiện, tiếng dùng để phân biệt với tiện dân (gai cấp thấp hèn).

[7] Fujiwarakyou: kinh đô của Nhật từ năm 694 đến năm 710. Kinh đô này nằm ở giữa 3 ngọn núi vùng Yamato, tỉnh Nara ngày nay, nam bắc rộng 3,2 km, đông tây rộng 2,1km. Đường xá thẳng bon, chia kinh thành ra như bàn cờ.

[8] Heijoukyou: kinh đô của Nhật từ năm 710 đến năm 784. Kinh đô này được xây cất ở tỉnh lỵ Nara ngày nay, nam bắc rộng 4,8km, đông tây rộng 4,3km. Cung đình nằm ở trung ương phía bắc, cửa chính ở phía nam, từ đó có đại lộ gọi là “châu tước” chạy từ nam lên bắc.

Phía tây có Hữu Kinh, phía đông có Tả Kinh, mỗi kinh có đường xá thẳng bon chia kinh thành ra như bàn cờ.

[9] Kokubunji: năm 743, thiên hoàng ra lệnh tất cả các xứ nhỏ trong nước cất chùa gọi là Kokubunji để trấn thủ quốc gia. Toudaiji ở Nara được gọi là Soukokubunji, đại diện cho toàn thể Kokubunji trong nước.

[10] Toudaiji: chùa do thiên hoàng Shoumu cho cất vào năm 745, hiện ở tỉnh lỵ Nara. Chùa này là bản tự của phái Hoa Nghiêm, có tượng Phật bằng đồng xanh to lớn. Điện Phật đã được cất lại vào thời trung kỳ Edo và đây là điện Phật bằng gỗ lớn nhất thế giới.

[11] Tenjukoku shuuchou: lựa theo hình cội cực lạc.

[12] Thời đại Asuka: thời kỳ khoảng cuối thế kỷ thứ 6 đến giữa thế kỷ

thứ 7. Kinh đô thời này được đặt ở vùng Asuka, một thung lũng nhỏ trong lưu vực sông Asuka, phía nam thung lũng Nara, tỉnh Nara ngày nay. Thời Asuka được dùng để phân biệt một thời kỳ mỹ thuật trong lịch sử mỹ thuật Nhật Bản.

[13] Thời Hakuhou: khoảng giữa thế kỷ thứ 7 đến đầu thế kỷ thứ 8, giữa thời Asuka và thời Tenpyou. Đây là tên được dùng để phân biệt một thời kỳ mỹ thuật trong lịch sử mỹ thuật Nhật bản.

[14] Mạc phủ Tokugawa: tên của mạc phủ đóng dinh ở Edo (Toukyouu ngày nay) từ năm 1603 đến năm 1867.

[15] Nikkou Toshouguu: đình thờ Tokugawa Ieyasu, khai tổ của mạc phủ Tokugawa thời Edo. Đình này được cất ở Nikkou, tỉnh Tochigi.

[16] Gomotsu: vật dụng của thiên hoàng.

[17] Heiankyou: năm 794, thiên hoàng Kanmu cho dời kinh từ Nagaokakyou ra Heian (Kyoto ngày nay) và lập ra Heiankyou. Heiankyou rộng nam bắc 4,9km, đông tây 4,2km, có đường “Châu tước” (nay là Senbon doori), có hữu kinh, tả kinh, có đường sá chia kinh thành ra như bàn cờ.

[18] Kou: tập đoàn do do những người cùng đi hành hương tổ chức.

HẾT

Đánh máy: muavededay
Tạo ebook: bachhop2403
Nguồn: www.sachxua.net
Được bạn: Ct.Ly đưa lên
vào ngày: 8 tháng 6 năm 2009